

Số: 4801/TB-BVND

Ninh Bình, ngày 07 tháng 09 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2016 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ - CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Quyết định số 3997/QĐ-BVND ngày 06/08/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Nam Định về việc thành lập Hội đồng thanh lý tài sản công không còn nhu cầu sử dụng tại cơ sở cũ Bệnh viện Đa khoa Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 4518/QĐ-BVND ngày 27/08/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Nam Định về việc Thanh lý Tài sản công không còn nhu cầu sử dụng tại cơ sở cũ Bệnh viện Đa khoa Nam Định.

Căn cứ Quyết định số 4800/QĐ-BVND ngày 07/09/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Nam Định phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá: Thanh lý tài sản công không còn nhu cầu sử dụng tại cơ sở cũ Bệnh viện Đa khoa Nam Định;

Bệnh viện Đa khoa Nam Định thông báo về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản thanh lý như sau:

I. Tên, địa chỉ đơn vị có tài sản đấu giá:

Đơn vị có tài sản đấu giá: Bệnh viện Đa khoa Nam Định.

Địa chỉ: Khu đô thị Mỹ Trung, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình.

II. Tài sản đấu giá, khối lượng và giá khởi điểm của tài sản:

1. **Tên tài sản:** Tài sản công không còn nhu cầu sử dụng tại cơ sở cũ Bệnh viện Đa khoa Nam Định

2. **Khối lượng:** Chi tiết theo bảng kê đính kèm

3. **Giá khởi điểm của tài sản đấu giá:**

680.105.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm tám mươi triệu một trăm linh năm triệu đồng chẵn)

III. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm theo đúng tiêu chí quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 (Chi tiết bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá tài sản đính kèm).

IV. Yêu cầu đối với hồ sơ đăng ký

Hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức đấu giá in bìa đóng quyển, số lượng 01 quyển gồm các nội dung sau:

- Văn bản đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản (bản chính);
- Phương án tổ chức cuộc đấu giá và bộ hồ sơ chứng minh năng lực, kinh nghiệm, uy tín, cơ sở vật chất, trang thiết bị của tổ chức đấu giá tài sản theo các tiêu chí đã nêu trên *(kèm bảng tự chấm điểm theo các tiêu chí quy định tại Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm chi tiết kèm theo Thông báo này)*.

V. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

- Thời gian: Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 07/09/2026 đến hết ngày 10/09/2026 *(Trong giờ hành chính các ngày làm việc)*.
- Địa điểm: Bộ phận văn thư – Bệnh viện Đa khoa Nam Định
- Địa chỉ: Tầng 2 nhà B, Khu đô thị Mỹ Trung, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình

Lưu ý:

- Hồ sơ đăng ký tham gia nộp trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện.
- + *Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:* Người đại diện tổ chức đấu giá tài sản đến nộp hồ sơ phải mang theo giấy giới thiệu của cơ quan, đơn vị và căn cước công dân.
- + *Trường hợp nộp theo đường bưu điện:* Thời gian tiếp nhận hồ sơ được tính tại thời điểm nhận bàn giao hồ sơ từ bưu điện, không tính tại thời điểm gửi hồ sơ.
- Không hoàn trả lại hồ sơ, không thông báo kết quả lựa chọn đối với những đơn vị không được lựa chọn.

Mọi chi tiết liên hệ: Bệnh viện Đa khoa Nam Định.

Địa chỉ: Khu đô thị Mỹ Trung, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình

Điện thoại liên hệ: 0228. 3868.171

Bệnh viện Đa khoa Nam Định trân trọng thông báo./

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc: để báo cáo;
- Công đấu giá tài sản Quốc gia: để đăng tin;
- Website bệnh viện: để đăng tin;
- Lưu: VT.



Hoàng Thị Kim Yến

THÔNG TIN TÀI SẢN TỔ CHỨC ĐẦU GIÁ
(Kèm theo Thông báo số 4801/TB-BVND ngày 07/09/2026
của Bệnh viện Đa khoa Nam Định)

1. Danh mục ô tô

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	SL	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khôi điểm đầu giá (đồng)
1	Xe chở rác thải y tế KIA K2700II (BKS: 18B-0758)	TSCĐ	chiếc	1	2013	170.500.000	-	35.000.000
2	Ô tô tải thùng vận chuyển chất thải nguy hại - Việt Nam (BKS: 18C-08696)	TSCĐ	chiếc	1	2017	481.000.000	176.238.400	79.000.000
TỔNG								114.000.000

2. Danh mục Tài sản cố định

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	SL	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khôi điểm đầu giá (đồng)
I	KHU A							
	PHÒNG HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ							
1	Cổng ra vào khu B + C	TSCĐ	cổng	1	2005	64.025.000	3.201.750	650.000
2	Đầu độc thể từ trong phòng thang máy	TSCĐ	cái	1	2014	11.550.000	-	2.000
3	Đầu độc thể từ trong phòng thang máy	TSCĐ	cái	1	2014	11.550.000	-	2.000
4	Đầu độc thể từ trong phòng thang máy	TSCĐ	cái	1	2014	11.550.000	-	2.000
5	Đầu độc thể từ trong phòng thang máy	TSCĐ	cái	1	2014	11.550.000	-	2.000
6	Đầu độc thể từ trong phòng thang máy	TSCĐ	cái	1	2014	11.550.000	-	2.000
7	Hệ thống máy chấm công vân tay-TQ	TSCĐ	cái	1	2023	75.869.200	30.347.680	5.000
8	Màn chiếu treo Wall Dalite điều khiển từ xa- Trung Quốc (HT)	TSCĐ	cái	1	2010	10.500.000	-	50.000
9	Máy chiếu ảnh Epson EB- 2040- TQ	TSCĐ	cái	1	2019	24.650.000	-	1.500.000
10	Hệ thống Camera bảo vệ AN	TSCĐ	HT	1	2012	54.770.000	-	1.000.000
11	Hệ thống camera giám sát	TSCĐ	HT	1	2016	99.833.470	-	980.000
12	Hệ thống Camera giám sát	TSCĐ	HT	1	2022	24.893.000	5.445.343	980.000
13	Thiết bị ghi hình: Đầu ghi hình- Trung Quốc (cổng BV số 2)	TSCĐ	cái	1	2017	18.150.000	-	20.000
14	Tivi LED SONY 40 inch Pull HD (Phòng bảo vệ)	TSCĐ	cái	1	2016	13.090.000	-	200.000
	PHÒNG KẾ HOẠCH TỔNG HỢP							
15	Lưu điện ADC SUA 5000 RMI 5U 5000VA	TSCĐ	cái	1	2020	30.000.000	3.000.000	1.164.000
	KHOA TRUYỀN NHIỄM							
16	Hệ thống Camera giám sát	TSCĐ	HT	1	2022	43.127.000	9.434.029	980.000
17	Hệ thống Camera giám sát- Trung Quốc	TSCĐ	HT	1	2021	19.226.000	-	980.000
	PHÒNG HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ							
18	Hệ thống mạng điện thoại, máy tính nhà điều trị hệ nội	TSCĐ	cái	1	2017	674.173.800	-	-
19	Thang máy Mitsubishi- Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2014	1.563.043.800	-	35.000.000
20	Hệ thống tổng đài nội bộ	TSCĐ	HT	1	2017	292.750.000	-	2.500.000
21	Hệ thống chiếu sáng sân vườn và đường dây 0.4KV	TSCĐ	HT	1	2019	801.775.821	-	7.000.000
22	Cầu thang máy Đài Loan	TSCĐ	cái	1	1997	789.281.000	-	25.000.000
	PHÒNG KẾ HOẠCH TỔNG HỢP							
23	Lắp đặt hệ thống máy vi tính quản lý BV (phần cứng)	TSCĐ	cái	1	2009	1.191.743.000	-	200.000
	KHOA KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN							
24	Máy xử lý chất thải y tế lấy nhiễm kết hợp nghiền cắt- ITALYA	TSCĐ	cái	1	2017	8.405.000.000	1.969.921.875	10.000.000
25	Máy xử lý chất thải y tế lấy nhiễm kết hợp nghiền cắt- ITALYA	TSCĐ	cái	1	2017	8.405.000.000	1.969.921.875	10.000.000
	PHÒNG HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ							
26	Máy điều hòa nhiệt độ Panasonic 12000	TSCĐ	cái	1	1998	10.720.000		600.000
27	Điều hoà National 12.000 (P.khách)	TSCĐ	cái	1	2000	21.396.000	-	600.000
28	Điều hoà PANASONIC 18.000 2cục (HT tầng 3 nhà số 20)	TSCĐ	cái	1	2008	10.200.000	-	800.000
29	Điều hòa nhiệt độ panasonic 24.000BTU 2 chiều 2 cục (thư viện)	TSCĐ	cái	1	2013	34.929.494	-	1.200.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	DVT	SL	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)
30	Điều hoà NagaKawa C188 18000BTU 1 chiều	TSCĐ	cái	1	2010	10.809.000	-	800.000
31	Điều hòa nhiệt độ panasonic 18.000BTU 2 chiều 2 cục (P.máy)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
32	Điều hòa nhiệt độ panasonic 18.000BTU 2 chiều 2 cục (P.máy)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
33	Điều Panasonic 12000 BTU 1 chiều 2 cục - Malaysia	TSCĐ	cái	1	2018	10.449.200	-	600.000
34	Điều hòa Daikin 12.000 BTU 2 chiều - Việt Nam (GD Cường)	TSCĐ	cái	1	2020	17.600.000	4.400.000	600.000
35	Điều hoà NaGaca Nhật 12.000	TSCĐ	cái	1	2006	10.350.000	-	600.000
36	Điều hòa nhiệt độ Toshiba 12000BTU P.TP	TSCĐ	cái	1	2017	18.480.000	-	600.000
37	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều- Thái Lan (Phòng bảo vệ C 2)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
38	Điều hòa Carrier 18000BTU 2ch-Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2018	23.050.000	2.881.250	800.000
39	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: TN1)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
40	Điều hòa nhiệt độ Toshiba 12.000BTU- Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2017	18.480.000	-	600.000
41	Điều hòa nhiệt độ Toshiba 9.000 BTU- Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2017	15.015.000	-	450.000
42	Điều hòa Sumikura 24000 BTU 2 chiều- Malaysia (Buồng 8 to)	TSCĐ	cái	1	2017	30.088.853	-	1.200.000
43	Máy bơm nước PCCC nhà 5 tầng Mitsuky, P=11kW	TSCĐ	cái	1	2013	25.800.000	-	2.970.000
PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ								
44	Điều hòa Panasonic 12000BTU 1 chiều 2 cục- Malaysia	TSCĐ	bộ	1	2018	10.449.200	-	600.000
KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH								
45	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 18.000BTU 2 chiều (P. thay băng)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
46	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 18.000BTU 2 chiều (P. Tkhoa)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
47	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 18.000BTU 2 chiều (P. TN1)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
48	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 18.000BTU 2 chiều (P. TN2)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
49	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 24.000BTU 2 chiều (P. HC)	TSCĐ	cái	1	2013	34.929.494	-	1.200.000
50	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 24.000BTU 2 chiều (P. Tiếp đón)	TSCĐ	cái	1	2013	34.929.494	-	1.200.000
51	Điều hòa carrier 18000BTU 2 chiều- Thái Lan(B 211)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
52	Điều hòa carrier 18000BTU 2 chiều- Thái Lan(B 211)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
53	Điều hòa carrier 18000BTU 2 chiều- Thái Lan(B 217)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
54	Điều hòa carrier 18000BTU 2 chiều- Thái Lan(B 217)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
55	Điều hòa carrier 18000BTU 2 chiều- Thái Lan(B cấp cứu)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
56	Điều hòa carrier 18000BTU 2 chiều- Thái Lan(B cấp cứu)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
57	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều- Thái Lan (P: 209)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
58	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều- Thái Lan (P: 210)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
59	Điều hòa Carrier 18000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 212)	TSCĐ	cái	1	2019	23.500.000	2.937.500	800.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	DVT	SL	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)
60	Điều hòa Carrier 18000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 212)	TSCĐ	cái	1	2019	23.500.000	2.937.500	800.000
	PHÒNG VẬT TƯ THIẾT BỊ Y TẾ							
61	Điều hoà Na GA KA nhật 18.000	TSCĐ	cái	1	2005	10.350.000	-	800.000
62	Điều hoà Funiki 12.000	TSCĐ	cái	1	2010	10.749.000	-	600.000
63	Điều hoà Pana 18000BTU 2 chiều Nhật	TSCĐ	cái	1	2010	11.476.000	-	800.000
	KHOA CẤP CỨU							
64	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 18.000BTU 2 chiều (P.TT ngoại trú)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
65	Điều hòa nhiệt độ Carrier 18.000BTU 2 chiều B112	TSCĐ	cái	1	2017	25.080.000	-	800.000
66	Điều hòa nhiệt độ Carrier 18.000BTU 2 chiều B113	TSCĐ	cái	1	2017	25.080.000	-	800.000
67	Điều hòa Mitsubishi Electric (1 chiều) 18.000BTU- Thái Lan B115	TSCĐ	cái	1	2017	20.625.000	-	800.000
68	Điều hòa Mitsubishi Electric (1 chiều) 18.000BTU- Thái Lan (P114)	TSCĐ	cái	1	2017	20.625.000	-	800.000
69	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B104)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
70	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B105)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
71	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B; Tiểu phẫu)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
	KHOA KHÁM BỆNH							
72	Điều hoà Carrier 120000 1 chiều 2 cục; Phòng 208	TSCĐ	cái	1	2005	10.350.000	-	600.000
73	Điều hoà PANASONIC 18,000BTU 2cục, 1 chiều; Phòng 218	TSCĐ	cái	1	2008	10.200.000	-	800.000
74	Điều hoà Panasonic 18 000 BTU 1 chiều Nhật; Phòng 222	TSCĐ	cái	1	2010	17.891.000	-	800.000
75	Máy điều hoà 18000 BTU 2c 1 chiều Carrier; Phòng 215	TSCĐ	cái	1	2012	17.995.100	-	800.000
76	Điều hoà 18000 BTU 2 chiều; P. 217	TSCĐ	cái	1	2013	19.459.660	-	800.000
77	Điều hòa Panasonic 12000 BTU 1 chiều 2 cục B103	TSCĐ	cái	1	2016	11.680.000	-	600.000
78	Điều hòa Panasonic 12000BTU 1 chiều 2 cục (inverter); Phòng 203	TSCĐ	cái	1	2016	16.809.000	-	600.000
79	Điều hòa nhiệt độ Carrier 18.000BTU 2 chiều (P216)	TSCĐ	cái	1	2016	25.080.000	-	800.000
80	Điều hòa nhiệt độ Carrier 12.000 BTU 2 chiều - Thái Lan (P210)	TSCĐ	cái	1	2016	17.300.000	-	600.000
81	Điều hòa nhiệt độ Carrier 12.000 BTU 2 chiều - Thái Lan (P219)	TSCĐ	cái	1	2016	17.300.000	-	600.000
82	Điều hòa nhiệt độ Carrier 12.000 BTU 2 chiều - Thái Lan (P213)	TSCĐ	cái	1	2016	17.300.000	-	600.000
83	Điều hòa nhiệt độ Carrier 12.000 BTU 2 chiều - Thái Lan (P212)	TSCĐ	cái	1	2016	17.300.000	-	600.000
84	Điều hòa nhiệt độ Carrier 12.000 BTU 2 chiều - Thái Lan (P207)	TSCĐ	cái	1	2016	17.300.000	-	600.000
85	Điều hòa nhiệt độ Carrier 12.000 BTU 2 chiều - Thái Lan (P205)	TSCĐ	cái	1	2016	17.300.000	-	600.000
86	Điều hòa nhiệt độ Carrier 12.000 BTU 2 chiều - Thái Lan (P204)	TSCĐ	cái	1	2016	17.300.000	-	600.000
87	Điều hòa nhiệt độ Carrier 12.000 BTU 2 chiều - Thái Lan (P202)	TSCĐ	cái	1	2016	17.300.000	-	600.000
88	Điều hòa nhiệt độ Carrier 12.000 BTU 2 chiều - Thái Lan (P208)	TSCĐ	cái	1	2016	17.300.000	-	600.000
89	Điều hòa nhiệt độ Carrier 12.000 BTU 2 chiều - Thái Lan (P106b)	TSCĐ	cái	1	2016	17.300.000	-	600.000
90	Máy điều hòa nhiệt độ Carrier 9.000 BTU 2 chiều P 210)	TSCĐ	cái	1	2017	14.322.000	-	450.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	SL	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)
91	Máy điều hòa Carrier 12.000 BTU 2 chiều(P 201)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
92	Điều hòa pana 18000BTU 1 chiều 2 cục	TSCĐ	cái	1	2016	23.100.000	-	800.000
93	Điều hòa Carrier 12.000 BTU 2 chiều- Thái Lan (P 214)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	-	600.000
94	Điều hòa nhiệt độ panasonic 18.000 BTU 2 chiều 2 cục (P.NTN)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
95	Máy điều hoà 18000 2cục 1chiều Carrier	TSCĐ	cái	1	2012	17.995.100	-	800.000
KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC – CHỐNG ĐỘC								
96	Điều hoà NAGAKA 18000	TSCĐ	cái	1	2011	16.090.000	-	800.000
97	Máy điều hoà 12000 PTU 1 chiều Pana	TSCĐ	cái	1	2012	10.593.000	-	600.000
98	Điều hòa nhiệt độ panasonic 24.000BTU 2 chiều 2 cục TN1	TSCĐ	cái	1	2013	34.929.494	-	1.200.000
99	Điều hòa nhiệt độ panasonic 24.000BTU 2 chiều 2 cục TN1	TSCĐ	cái	1	2013	34.929.494	-	1.200.000
100	Điều hòa nhiệt độ panasonic 24.000BTU 2 chiều 2 cục TN2	TSCĐ	cái	1	2013	34.929.494	-	1.200.000
101	Điều hòa nhiệt độ panasonic 24.000BTU 2 chiều 2 cục TN2	TSCĐ	cái	1	2013	34.929.494	-	1.200.000
102	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: TN)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
103	Điều hòa Panasonic 12.000 BTU 1 chiều -Malaysia	TSCĐ	cái	1	2022	14.500.000	7.250.000	600.000
104	Điều hòa Sumikura 18000 BTU 2 chiều- Malaysia (B. Hành chính)	TSCĐ	cái	1	2023	16.500.000	10.312.500	800.000
KHOA NỘI TIÊU HÓA								
105	Điều hòa nhiệt độ panasonic 18.000BTU 2 chiều 2 cục (403)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
106	Điều hòa nhiệt độ panasonic 18.000BTU 2 chiều 2 cục (413)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
107	Điều hòa nhiệt độ panasonic 18.000BTU 2 chiều 2 cục (417)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
108	Điều hòa nhiệt độ panasonic 18.000BTU 2 chiều 2 cục (P406)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
109	Điều hòa nhiệt độ panasonic 24.000BTU 2 chiều 2 cục (408 TN1)	TSCĐ	cái	1	2013	34.929.494	-	1.200.000
110	Điều hòa nhiệt độ Toshiba 12000 BTU- Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2017	18.480.000	-	600.000
111	Điều hòa carrier 12000BTU hai chiều- Thái Lan (B410)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	-	600.000
112	Điều hòa carrier 18000BTU hai chiều- Thái Lan (B418)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
113	Điều hòa carrier 18000BTU hai chiều- Thái Lan (B419)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
114	Điều hòa carrier 18000BTU hai chiều- Thái Lan (B419)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
115	Điều hòa carrier 18000BTU hai chiều- Thái Lan (B420)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
116	Điều hòa carrier 18000BTU hai chiều- Thái Lan (B420)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
117	Điều hòa carrier 9000BTU 2 chiều- Thái Lan (B02)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
118	Điều hòa carrier 12000BTU 2 chiều- Thái Lan (B04)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	600.000
119	Điều hòa Carrier 18000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 411)	TSCĐ	cái	1	2019	23.500.000	2.937.500	800.000
120	Điều hòa Carrier 18000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 411)	TSCĐ	cái	1	2019	23.500.000	2.937.500	800.000
121	Điều hòa Carrier 18000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 412)	TSCĐ	cái	1	2019	23.500.000	2.937.500	800.000
122	Điều hòa Carrier 18000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 412)	TSCĐ	cái	1	2019	23.500.000	2.937.500	800.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	DVT	SL	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khôi điểm đầu giá (đồng)
123	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều- Thái Lan B402	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
124	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 407)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
	KHOA NỘI TỔNG HỢP							
125	Điều hòa nhiệt độ carrier 24.000BTU 2 chiều 2 cục (B 504)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	1.200.000
126	Điều hòa nhiệt độ panasonic 18.000BTU 2 chiều 2 cục (B 514)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
127	Điều hòa nhiệt độ panasonic 18.000BTU 2 chiều 2 cục (B 517)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
128	Điều hòa nhiệt độ panasonic 18.000BTU 2 chiều 2 cục (B506)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
129	Điều hòa nhiệt độ panasonic 24.000BTU 2 chiều 2 cục (B 501)	TSCĐ	cái	1	2013	34.929.494	-	1.200.000
130	Điều hòa nhiệt độ panasonic 24.000BTU 2 chiều 2 cục (P.9)	TSCĐ	cái	1	2013	34.929.494	-	1.200.000
131	Điều hòa panasonic 24000BTU 2 chiều- Thái Lan (B521)	TSCĐ	cái	1	2018	28.500.000	-	1.200.000
132	Điều hòa carrier 18000BTU 2 chiều- Thái Lan (B512)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
133	Điều hòa carrier 18000BTU 2 chiều- Thái Lan (B512)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
134	Điều hòa carrier 18000BTU 2 chiều- Thái Lan (B518)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
135	Điều hòa carrier 18000BTU 2 chiều- Thái Lan (B5189)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
136	Điều hòa carrier 18000BTU 2 chiều- Thái Lan (B519)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
137	Điều hòa carrier 18000BTU 2 chiều- Thái Lan (B520)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
138	Điều hòa carrier 18000BTU 2 chiều- Thái Lan (B520)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
139	Điều hòa Carrier 18000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 510)	TSCĐ	cái	1	2019	23.500.000	2.937.500	800.000
140	Điều hòa Carrier 18000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 510)	TSCĐ	cái	1	2019	23.500.000	2.937.500	800.000
141	Điều hòa Carrier 24000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 503)	TSCĐ	cái	1	2019	28.500.000	3.562.500	1.200.000
142	Điều hòa Carrier 24000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 508)	TSCĐ	cái	1	2019	28.500.000	3.562.500	1.200.000
	PHÒNG KẾ HOẠCH TỔNG HỢP							
143	Điều hoà funiki 18000BTU 2 chiều Nhật	TSCĐ	cái	1	2010	11.476.000	-	800.000
144	Máy điều hoà 12000 toshiba	TSCĐ	cái	1	2011	18.370.000	-	600.000
	KHOA NGOẠI THẦN KINH							
145	Điều hòa nhiệt độ panasonic 18.000BTU 2 chiều 2 cục (P.HC)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
146	Điều hòa nhiệt độ panasonic 18.000BTU 2 chiều 2 cục (P.T khoa)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
147	Điều hòa nhiệt độ panasonic 18.000BTU 2 chiều 2 cục (P.TN1)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
148	Điều hòa nhiệt độ panasonic 18.000BTU 2 chiều 2 cục (P.TN2)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
149	Điều hòa nhiệt độ panasonic 18.000BTU 2 chiều 2 cục (P.314)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
150	Điều hòa nhiệt độ panasonic 24.000BTU 2 chiều 2 cục (P.313)	TSCĐ	cái	1	2013	34.929.494	-	1.200.000
151	Điều hòa carrier 18000BTU hai chiều- Thái Lan (B311)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
152	Điều hòa carrier 18000BTU hai chiều- Thái Lan (B311)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	SL	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khôi phục đầu giá (đồng)
153	Điều hòa carrier 18000BTU hai chiều-Thái Lan (B312)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
154	Điều hòa carrier 18000BTU hai chiều-Thái Lan (B312)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
155	Điều hòa carrier 18000BTU hai chiều-Thái Lan (B319)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
156	Điều hòa carrier 18000BTU hai chiều-Thái Lan (B319)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
157	Điều hòa carrier 24000BTU 2 chiều-Thái Lan (B303)	TSCĐ	cái	1	2018	28.500.000	-	1.200.000
158	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều-Thái Lan (P: 308)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
159	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều-Thái Lan (P: 309)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
	KHOA THẦN KINH							
160	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 18.000BTU 2 chiều (P. HC)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
161	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 18.000BTU 2 chiều (P. Tkhoa)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
162	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 18.000BTU 2 chiều (P. TN)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
163	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 18.000BTU 2 chiều (P. Trục ĐD)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
164	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 24.000BTU 2 chiều (P. Cấp cứu)	TSCĐ	cái	1	2013	34.929.494	-	1.200.000
165	Điều hòa carrier 18000BTU 2 chiều-Thái Lan (B115)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
166	Điều hòa carrier 18000BTU, 2 chiều-Thái Lan(B114)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
167	Điều hòa carrier 18000BTU, 2 chiều-Thái Lan(B114)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
168	Điều hòa carrier 18000BTU, 2 chiều-Thái Lan(B115)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
169	Điều hòa carrier 24000BTU, 2 chiều-Thái Lan(B102)	TSCĐ	cái	1	2018	28.500.000	-	1.200.000
170	Điều hòa carrier 24000BTU, 2 chiều-Thái Lan(B107)	TSCĐ	cái	1	2018	28.500.000	-	1.200.000
171	Điều hòa Carrier 18000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B109)	TSCĐ	cái	1	2019	23.500.000	2.937.500	800.000
172	Điều hòa Carrier 18000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B109)	TSCĐ	cái	1	2019	23.500.000	2.937.500	800.000
173	Điều hòa Carrier 18000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B110)	TSCĐ	cái	1	2019	23.500.000	2.937.500	800.000
174	Điều hòa Carrier 18000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B110)	TSCĐ	cái	1	2019	23.500.000	2.937.500	800.000
	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP							
175	Điều hòa Naga Kawa C188 18 000 BTU 1 chiều T1 nhà 7	TSCĐ	cái	1	2010	11.523.000	-	800.000
176	Máy điều hòa 12000 BTU (B. Bác sĩ)	TSCĐ	cái	1	2011	13.859.400	-	600.000
177	Máy điều hòa 12000 PTU 1 chiều Panasonic	TSCĐ	cái	1	2012	10.593.000	-	600.000
178	Máy điều hòa 18000 BTU 2c 1 chiều carrier (ĐN Tiêu hóa)	TSCĐ	cái	1	2012	17.995.100	-	800.000
179	Điều hòa carrier 18000BTU - Thái Lan (B. cấp cứu)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
180	Điều hòa carrier 9000BTU- Thái Lan (B9)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
181	Điều hòa carrier 12000BTU 2 chiều-Thái Lan (B1)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	-	600.000
182	Điều hòa carrier 12000BTU 2 chiều-Thái Lan (B3)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	-	600.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	SL	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)
183	Điều hòa carrier 12000BTU 2 chiều-Thái Lan (B11)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	-	600.000
184	Điều hòa carrier 12000BTU 2 chiều-Thái Lan (B12)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	-	600.000
185	Điều hòa carrier 12000BTU 2 chiều-Thái Lan (B2)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	-	600.000
186	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B: 15)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
187	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B: 9)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
188	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B: TN1)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
189	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B: TN2)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
190	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B: TN3))	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
191	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B: TN4)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
192	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B7)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
193	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B4)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
194	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B5)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
195	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B6)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
196	Điều hòa Carrier 18000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B 8)	TSCĐ	cái	1	2019	23.500.000	2.937.500	800.000
197	Điều hòa Carrier 18000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B: HC)	TSCĐ	cái	1	2019	23.500.000	2.937.500	800.000
198	Điều hòa Carrier 18000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B10)	TSCĐ	cái	1	2019	23.500.000	2.937.500	800.000
	KHOA NGOẠI THẬN TIẾT NIỆU							
199	Máy điều hòa Panasonic 12000 PTU(2 chiều) (buồng HC)	TSCĐ	cái	1	2014	16.392.666	-	600.000
200	Điều hòa carrier 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B 2)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
201	Điều hòa carrier 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B 1)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
202	Điều hòa carrier 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B 8)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
203	Điều hòa carrier 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B cấp cứu)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
204	Điều hòa carrier 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B TN1)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
205	Điều hòa carrier 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B7)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
206	Điều hòa carrier 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B9)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
207	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B: TN2)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
208	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B: 10)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
209	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B: 11)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
210	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B: 12)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
211	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B: 14)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
212	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều-Thái Lan (B: 15)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	SL	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khôi điểm đầu giá (đồng)
213	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 4)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
214	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 5)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
215	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 6)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
216	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 3)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
KHOA NỘI THẬN TIẾT NIỆU								
217	Điều hòa Carrier 12000BTU 2 chiều- Thái Lan (B. Cấp cứu)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	2.150.000	600.000
218	Điều hòa Carrier 12000BTU 2 chiều- Thái Lan (B. Trưởng khoa)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	2.150.000	600.000
219	Điều hòa Carrier 12000BTU 2 chiều- Thái Lan (B. Tự nguyện)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	2.150.000	600.000
220	Điều hòa Carrier 18000BTU 2 chiều- Thái Lan (B. Hành chính)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	2.937.500	800.000
221	Điều hòa Carrier 9000BTU 2 chiều- Thái Lan (B. tiêm)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	1.798.750	450.000
222	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 1)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
223	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 2)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
224	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 3)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
225	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 4)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
226	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 5)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
227	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 6)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
228	Điều hòa Carrier 18000BTU 2 chiều 2 cục- Thái lan B9	TSCĐ	cái	1	2018	23.936.500	5.984.116	800.000
229	Điều hòa Carrier 18000BTU 2 chiều 2 cục- Thái lan B10	TSCĐ	cái	1	2018	23.936.500	5.984.116	800.000
ĐƠN NGUYÊN THẬN NHÂN TẠO								
230	Điều hòa Panasonic 12.000BTU 1 chiều (QT số 1)	TSCĐ	cái	1	2016	13.290.750	-	600.000
231	Điều hòa Panasonic 12.000BTU 1 chiều (QT số 2)	TSCĐ	cái	1	2016	13.290.750	-	600.000
232	Điều hòa Carrier 18000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: B Nhân)	TSCĐ	cái	1	2019	23.500.000	2.937.500	800.000
KHOA TRUYỀN NHIỄM								
233	Máy điều hoà Carrier 12000	TSCĐ	cái	1	2011	11.165.000	-	600.000
234	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 18.000BTU 2 chiều (B tiêm)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
235	Điều hòa Carrier 12.000 BTU 1 chiều- Thái Lan (B trưởng khoa)	TSCĐ	cái	1	2017	15.345.000	-	600.000
236	Điều hòa carrier 18000BTU 2 chiều- Thái Lan (B cấp cứu)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
237	Điều hòa carrier 18000BTU 2 chiều- Thái Lan (tư vấn KB)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
238	Điều hòa carrier 9000BTU 2 chiều- Thái Lan (B số 1)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
239	Điều hòa carrier 9000BTU 2 chiều- Thái Lan (B số 4)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
240	Điều hòa carrier 9000BTU 2 chiều- Thái Lan (B số 2)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
241	Điều hòa carrier 9000BTU 2 chiều- Thái Lan (B số 3)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
242	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 5)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	SL	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khôi điểm đầu giá (đồng)
243	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 6)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
244	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B: 7)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
245	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B đệm)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
246	Điều hòa Panasonic 9000 BTU 1 chiều - Malaysia (BTN)	TSCĐ	cái	1	2020	11.700.000	4.387.500	450.000
247	Điều hòa Panasonic 9000 BTU 1 chiều - Malaysia (HC)	TSCĐ	cái	1	2020	11.700.000	4.387.500	450.000
KHOA TAI - MŨI - HỌNG								
248	Máy điều hoà Carrier 12000 BTU (B. HC)	TSCĐ	cái	1	2011	13.859.400	-	600.000
249	Điều hòa nhiệt độ Carrier 18.000BTU 1 chiều (B cấp cứu)	TSCĐ	cái	1	2016	20.020.000	-	800.000
250	Điều hòa nhiệt độ Toshiba 9.000BTU- Thái Lan (B trường khoa)	TSCĐ	cái	1	2017	15.015.000	-	450.000
KHOA RĂNG HÀM MẬT								
251	Máy điều hoà carrier 12000 BTU (BN3)	TSCĐ	cái	1	2011	13.859.400	-	600.000
252	Máy điều hoà carrier 18000 BTU (B. CC)	TSCĐ	cái	1	2011	21.064.000	-	800.000
253	Điều hòa nhiệt độ Toshiba 9.000 BTU- Thái Lan (B trường khoa)	TSCĐ	cái	1	2017	15.015.000	-	450.000
KHOA GÂY MỀ HỒI SỨC								
254	Hệ thống máy lọc nước RO	TSCĐ	cái	1	2018	96.043.000	-	1.200.000
255	Điều hòa nhiệt độ panasonic 18.000BTU 2 chiều 2 cục (P.Mắt)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
256	Điều hòa Carrier 24.000BTU 2 chiều	TSCĐ	cái	1	2016	29.920.000	-	1.200.000
257	Điều hòa Carrier 24.000BTU 2 chiều	TSCĐ	cái	1	2016	29.920.000	-	1.200.000
258	Điều hòa nhiệt độ Toshiba 9.000BTU- Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2017	15.015.000	-	450.000
259	Điều hòa carrier 12000BTU 2 chiều- Thái Lan (ngoại TN)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	-	600.000
260	Điều hòa carrier 12000BTU 2 chiều- Thái Lan (phòng mổ mắt)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	-	600.000
261	Điều hòa carrier 12000BTU 2 chiều- Thái Lan (phòng mổ TMH)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	-	600.000
262	Điều hòa carrier 12000BTU 2 chiều- Thái Lan (T2 hồi tỉnh)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	-	600.000
263	Điều hòa carrier 12000BTU 2 chiều- Thái Lan (T2 hồi tỉnh)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	-	600.000
264	Điều hòa carrier 12000BTU 2 chiều- Thái Lan (T2 mổ ngoại)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	-	600.000
265	Điều hòa carrier 12000BTU 2 chiều- Thái Lan (T3 hồi tỉnh)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	-	600.000
266	Điều hòa carrier 12000BTU 2 chiều- Thái Lan (T3 hồi tỉnh)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	-	600.000
267	Điều hòa nhiệt độ Casper 18.000BTU 2 chiều- Thái Lan (B cấp cứu)	TSCĐ	cái	1	2021	16.775.000	8.387.500	800.000
268	Điều hòa nhiệt độ Casper 18.000BTU 2 chiều- Thái Lan (B chấn thương)	TSCĐ	cái	1	2021	16.775.000	8.387.500	800.000
269	Điều hòa nhiệt độ Casper 18.000BTU 2 chiều- Thái Lan (B Mổ ngoại)	TSCĐ	cái	1	2021	16.775.000	8.387.500	800.000
270	Điều hòa nhiệt độ Casper 18.000BTU 2 chiều- Thái Lan (B Tiết niệu)	TSCĐ	cái	1	2021	16.775.000	8.387.500	800.000
271	Điều hòa nhiệt độ Casper 24.000BTU 2 chiều- Thái Lan (B cấp cứu)	TSCĐ	cái	1	2021	21.835.000	10.917.500	1.200.000
KHOA CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH								
272	Điều hoà NagaKawa C188 18000BTU 1c	TSCĐ	cái	1	2010	11.523.000	-	800.000
273	Điều hoà NAGAKA 18000 B4	TSCĐ	cái	1	2011	13.340.000	-	800.000
274	Máy điều hoà 12000 Nishu	TSCĐ	cái	1	2011	12.155.000	-	600.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	DVT	SL	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khôi điểm đầu giá (đồng)
275	Máy điều hoà carrier 12000 B5	TSCĐ	cái	1	2011	12.155.000	-	600.000
276	Máy điều hoà carrier 12000	TSCĐ	cái	1	2011	11.165.000	-	600.000
277	Máy điều hoà 18000 BTU 2c 1 chiều Panasonic	TSCĐ	cái	1	2012	17.995.100	-	800.000
278	Máy điều hoà 18000 BTU 2c 1 chiều Panasonic	TSCĐ	cái	1	2012	18.437.100	-	800.000
279	Điều hòa nhiệt độ panasonic 24.000BTU 2 chiều 2 cục (Buồng 64 dây)	TSCĐ	cái	1	2013	34.929.494	-	1.200.000
280	Máy điều hòa Panasonic 12000PTU (2ch)	TSCĐ	cái	1	2014	16.392.667	-	600.000
281	Máy điều hòa Panasonic 12000PTU (2ch)	TSCĐ	cái	1	2014	16.392.667	-	600.000
282	Điều hòa nhiệt độ Toshiba 9.000BTU - Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2017	15.015.000	-	450.000
283	Điều hòa Carrier 12.000 BTU (2 chiều) - Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2017	19.030.000	-	600.000
284	Điều hòa Carrier 12.000BTU (1 chiều)- Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2017	15.345.000	-	600.000
285	Điều hòa Carrier 24.000BTU(2 chiều) - Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2017	32.285.000	-	1.200.000
286	Điều hòa Panasonic 18.000 BTU- Malaysia (P108B)	TSCĐ	cái	1	2018	22.500.000	-	800.000
287	Điều hòa Panasonic 18.000 BTU- Malaysia(Phòng đọc phim 20 dây)	TSCĐ	cái	1	2018	22.500.000	-	800.000
288	Điều hòa Carrier 9.000BTU 2 chiều (tầng 2)- Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	1.798.750	450.000
289	Điều hòa nhiệt độ Carrier 18.000BTU 2 chiều (tầng 2)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	2.937.500	800.000
290	Điều hòa nhiệt độ Carrer 18000 BTU 2 chiều- Thái Lan (P SA: số 2)	TSCĐ	cái	1	2019	22.700.000	5.675.000	800.000
291	Điều hoà Carrier 12.000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B8)	TSCĐ	cái	1	2019	16.800.000	6.300.000	600.000
	KHOA DA LIỄU							
292	Điều hoà NagaKawa C188 18000BTU 1ch	TSCĐ	cái	1	2010	10.809.000	-	800.000
	KHOA HÓA SINH							
293	Máy điều hòa nhiệt độ Panasonic 12000	TSCĐ	cái	1	1998	10.720.000	-	600.000
294	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 24.000BTU 2 chiều (P. 21)	TSCĐ	cái	1	2013	34.929.494	-	1.200.000
295	Điều hòa Carier 12000BTU 2 chiều	TSCĐ	cái	1	2016	17.300.000	-	600.000
296	Điều hòa Carier 12000BTU 2 chiều	TSCĐ	cái	1	2016	17.300.000	-	600.000
297	Điều hòa Carrier 18000 BTU 2ch- Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2020	23.485.000	5.871.250	800.000
	KHOA HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU							
298	Điều hoà 12000 BTU 2 chiều	TSCĐ	cái	1	2012	19.459.660	-	600.000
299	Điều hòa nhiệt độ Toshiba 9.000BTU- Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2017	15.015.000	-	450.000
300	Điều hòa Carrier 18000BTU 1 chiều - Thái Lan (Kho máu)	TSCĐ	cái	1	2017	19.200.000	2.400.000	800.000
301	Điều hòa nhiệt độ Carrier 12000BTU 1 chiều (Phòng sàng lọc)	TSCĐ	cái	1	2017	15.345.000	1.918.125	600.000
302	Điều hòa Carrier 24000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B224)	TSCĐ	cái	1	2019	28.500.000	3.562.500	1.200.000
303	Điều hòa Carrier 24000 BTU 2 chiều- Thái Lan (B224)	TSCĐ	cái	1	2019	28.500.000	3.562.500	1.200.000
304	Điều hòa Carrier 18000BTU 2 chiều- Thái Lan B lấy máu	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	2.937.500	800.000
305	Điều hòa Daikin 12000BTU 1 chiều - Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2019	16.820.000	4.205.000	600.000
306	Điều hòa Panasonic 9000 BTU 1 chiều - Malaysia (máy chủ)	TSCĐ	cái	1	2020	11.700.000	4.387.500	450.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	DVT	SL	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khôi phục đầu giá (đồng)
	KHOA DINH DƯỠNG							
307	Điều hoà NagaKawa C188 18000BTU 1 chiều	TSCĐ	cái	1	2010	10.809.000	-	800.000
	KHOA DƯỢC							
308	Điều hoà Na GA KA nhật 13.000	TSCĐ	cái	1	2005	10.350.000	-	600.000
309	Điều hoà Naga Kawa C188	TSCĐ	cái	1	2010	11.143.000	-	800.000
310	Máy điều hoà 18000 Panasonic	TSCĐ	cái	1	2011	11.165.000	-	800.000
311	Điều hoà nhiệt độ Panasonic 18.000BTU 2 chiều (kho thuốc chính)	TSCĐ	cái	1	2013	30.088.853	-	800.000
312	Điều hoà nhiệt độ Panasonic 24.000BTU 2 chiều (kho thuốc viên)	TSCĐ	cái	1	2013	34.929.494	-	1.200.000
313	Máy điều hoà Panasonic 18000 BTU 1ch	TSCĐ	cái	1	2012	20.449.660	-	800.000
314	Máy điều hoà Panasonic 12.000BTU	TSCĐ	cái	1	2014	12.957.000	-	600.000
315	Điều hoà nhiệt độ nagakawa 12.000BTU 1 chiều (kho thuốc)	TSCĐ	cái	1	2017	15.345.000	-	600.000
316	Điều hoà nhiệt độ carrier 12.000BTU - Thái Lan (phát thuốc BHYT)	TSCĐ	cái	1	2017	17.200.000	-	600.000
	PHÒNG ĐIỀU DƯỠNG							
317	Điều hoà Panasonic 12000 BTU 1 chiều 2 cục - Malaysia	TSCĐ	cái	1	2018	10.449.200	-	600.000
318	Điều hoà Carrier 18000BTU 2 chiều - Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
	TRUNG TÂM PHÁP Y							
319	Điều hoà Carrier 12000BTU 2 chiều - Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2020	17.200.000	4.300.000	600.000
320	Điều hoà Carrier 18000 BTU 2 chiều- Thái Lan (TK)	TSCĐ	cái	1	2020	23.500.000	5.875.000	800.000
	KHOA GIẢI PHẪU BỆNH							
321	Điều hoà carrie 12000BTU 2 chiều- Thái Lan (P máy)	TSCĐ	cái	1	2018	17.200.000	-	600.000
	PHÒNG CHỈ ĐẠO TUYẾN							
322	Điều hoà Panasonic 12000BTU 1 chiều 2 cục- Malaysia	TSCĐ	cái	1	2018	10.449.200	-	600.000
	PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG							
323	Điều hoà panasonic 12000BTU 1 chiều 2 cục- Malaysia	TSCĐ	cái	1	2018	10.449.200	-	600.000
324	Điều hoà Carrier 12000 BTU 2ch- Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2020	16.800.000	4.200.000	600.000
	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN							
325	Điều hoà NAGAKA 18000	TSCĐ	cái	1	2011	13.340.000	-	800.000
326	Điều hoà nhiệt độ Panasonic 18.000BTU 2 chiều (nhóm nội trú)	TSCĐ	cái	1	2017	30.088.853	-	800.000
327	Điều hoà Panasonic 12000BTU 1 ch 2 cục	TSCĐ	cái	1	2018	10.449.200	-	600.000
328	Điều hoà Panasonic 12000BTU 1 chiều 2 cục- Malaysia (NV)	TSCĐ	cái	1	2018	10.449.200	75	600.000
329	Điều hoà Carrier 12.000 BTU 2 chiều- Thái Lan (ngoại trú)	TSCĐ	cái	1	2019	16.800.000	6.300.000	600.000
330	Điều hoà Carrier 12.000BTU 2 chiều - Thái Lan (Ngoại trú)	TSCĐ	cái	1	2019	16.800.000	6.300.000	600.000
331	Máy tính xách tay HP AP X36011- AD104TU- Trung Quốc	TSCĐ	cái	1	2019	16.766.000		80.000
II	KHU B							
	KHOA PHỤC HỒI CHỨC NĂNG							
1	Điều hoà nhiệt độ Toshiba 9.000BTU - Thái Lan (Hành chính)	TSCĐ	cái	1	2017	15.015.000	-	450.000
2	Điều hoà carrie 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (Vận động trị liệu)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
3	Điều hoà carrie 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (Vận động trị liệu)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
4	Điều hoà Carrier 12000 BTU 2 chiều - Thái Lan (B: điện trị liệu)	TSCĐ	cái	1	2019	23.500.000	2.937.500	600.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	DVT	SL	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khôi điểm đầu giá (đồng)
5	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều - Thái Lan (B: 104)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
6	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều - Thái Lan (B: trực)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
7	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều - Thái Lan (B: Nhiệt trị liệu)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
	KHOA THẨM DỒ CHỨC NĂNG							
8	Máy điều hoà Carrier 12000	TSCĐ	cái	1	2011	12.155.000	-	600.000
9	Điều hoà Panasonic 18000BTU 2 chiều	TSCĐ	cái	1	2013	26.561.700	-	800.000
10	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều - Thái Lan (P: hành chính)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
11	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều - Thái Lan (B 1)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
	KHOA UNG BƯỚU							
12	Điều hòa carrie 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B 1)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
13	Điều hòa carrie 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B 11)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
14	Điều hòa carrie 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B 12)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
15	Điều hòa carrie 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B 14)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
16	Điều hòa carrie 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B 18)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
17	Điều hòa carrie 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B 2)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
18	Điều hòa carrie 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B cấp cứu)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
19	Điều hòa carrie 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B16)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
20	Điều hòa carrie 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B3)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
21	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều - Thái Lan (B7)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
22	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều - Thái Lan (B4)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
23	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều - Thái Lan (B tiêm)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
24	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều - Thái Lan (B17)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
25	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều - Thái Lan (B5)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
26	Điều hòa Carrier 9000 BTU 2 chiều - Thái Lan (B6)	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
27	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều - Thái Lan (B: 8)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
28	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều - Thái Lan (B: hậu phẫu)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
29	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều - Thái Lan (B: 10 tầng 2)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
30	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều - Thái Lan (B13)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
31	Điều hòa Panasonic 12000 B9	TSCĐ	cái	1	2013	19.459.660		600.000
	KHOA VI SINH							
32	Điều hòa nhiệt độ Toshiba 12.000BTU - Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2017	18.480.000	-	600.000
33	Điều hòa Carrier 9000BTU 2 chiều - Thái Lan	TSCĐ	cái	1	2019	14.390.000	1.798.750	450.000
34	Điều hoà PANASONIC A 18J-2	TSCĐ	cái	1	2009	19.700.000		800.000
35	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều - Thái Lan (B: H.Chính)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	SL	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)
36	Điều hòa Carrier 12000 BTU 2 chiều - Thái Lan (B: Môi trường)	TSCĐ	cái	1	2019	17.200.000	2.150.000	600.000
	KHOA ĐỒNG Y							
37	Điều hoà Na GA KA nhật 13000 (HC)	TSCĐ	cái	1	2005	10.350.000	-	600.000
38	Điều hoà Naga Kawa 18000 BTU Nhật (Kho thuốc)	TSCĐ	cái	1	2010	11.325.000	-	800.000
39	Điều hòa Carrier 12.000 BTU 1 chiều - Thái Lan (B: Tr.Khoa)	TSCĐ	cái	1	2017	15.345.000	-	600.000
40	Điều hòa carrie 18000BTU 2 chiều - Thái Lan (B1)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
41	Điều hòa carrie 18000BTU 2 chiều - Thái Lan (B3)	TSCĐ	cái	1	2018	23.500.000	-	800.000
42	Máy điều hoà 18000 BTU 2c 1 chiều Carrier	TSCĐ	cái	1	2012	17.995.100	-	800.000
	KHOA KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN							
43	Điều hoà Na GA KA nhật 13000BTU	TSCĐ	cái	1	2005	10.350.000	-	600.000
44	Điều hoà Panasonic 18000BTU	TSCĐ	cái	1	2005	10.350.000	-	800.000
45	Điều hòa carrie 9000BTU 2 chiều- Thái Lan (TK)	TSCĐ	cái	1	2018	14.390.000	-	450.000
46	Máy bơm đẩy nước thải	TSCĐ	cái	1	2013	19.910.000	-	738.000
47	Máy bơm đẩy nước thải	TSCĐ	cái	1	2013	19.910.000	-	738.000
48	Máy bơm đẩy nước thải	TSCĐ	cái	1	2013	19.910.000	-	738.000
49	Máy bơm đẩy nước thải	TSCĐ	cái	1	2013	19.910.000	-	738.000
50	Máy bơm đẩy nước thải	TSCĐ	cái	1	2014	17.160.000	-	738.000
51	Máy bơm đẩy nước thải	TSCĐ	cái	1	2013	18.700.000	-	738.000
52	Máy bơm nước	TSCĐ	cái	1	2015	19.965.000	-	738.000
53	Máy bơm tøm đẩy nước thải 2,2 KW	TSCĐ	cái	1	2017	19.700.000	-	738.000
54	Máy nén khí - Italya	TSCĐ	cái	1	2017	33.000.000	7.734.375	408.000
55	Máy nén khí - Italya	TSCĐ	cái	1	2017	33.000.000	7.734.375	408.000
56	Máy làm mềm nước- Italy	TSCĐ	cái	1	2017	44.000.000	-	30.000
57	Máy làm mềm nước- Italy	TSCĐ	cái	1	2017	44.000.000	-	30.000
58	Máy bơm nước thải công suất 1350 W	TSCĐ	cái	1	2020	22.550.000	8.456.250	207.000
59	Máy tính xách tay (MVT 307)	TSCĐ	cái	1	2019	29.570.000		80.000
TỔNG								351.886.000

3. Danh mục Công cụ dụng cụ

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	SL	Nguyên giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)
I	KHU A						
	PHÒNG HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ						
1	Đệm PE bọc vải giả da 5cm; 90x190cm	CCDC	Cái	1	590.000	590.000	0
2	Bàn gấp Xuân Hòa (HTrường)	CCDC	Cái	1	462.000	462.000	150.000
3	Ghế xoay GX02A_Khải	CCDC	Cái	1	539.000	539.000	0
4	Ghế xoay GX02A_Linh	CCDC	Cái	1	490.000	490.000	0
5	Ghế xoay GX02A_HC	CCDC	Cái	1	539.000	539.000	0
6	Ghế xoay GX02A_Hoa	CCDC	Cái	1	550.000	550.000	0
7	Ghế gấp xuân hòa CD108 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	3	225.000	675.000	24.000
8	Ghế gấp xuân hòa CD108 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	2	225.000	450.000	16.000
9	Ghế gấp xuân hòa CD108 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	3	225.000	675.000	24.000
10	Ghế tựa gỗ CD067 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	480.000	480.000	0
11	Tủ sắt 8 cánh (BV 1)	CCDC	Cái	1	2.310.000	2.310.000	250.000
12	Bàn vi tính 1,0x0,6m (Kho)	CCDC	Cái	1	784.000	784.000	0
13	Bàn vi tính 1,2x0,6m	CCDC	Cái	1	1.188.000	1.188.000	0
14	Bàn vi tính 1,2x0,6m CD071 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	570.000	570.000	0
15	Bàn vi tính 1,2x0,6m CD105 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	660.000	660.000	0
16	Bàn vi tính 1,2x0,6m CD105 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	660.000	660.000	0

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	DVT	SL	Nguyên giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)
17	Bàn vi tính 1,2x0,6m CD119A (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	750.000	750.000	0
18	tủ cánh sắt 2 cánh	CCDC	Cái	2	-	-	500.000
19	ghế xuân hoà	CCDC	Cái	1	-	-	8.000
20	tủ sắt	CCDC	Cái	2	-	-	500.000
21	Bàn quây gỗ công nghiệp 1,2x0,7 CD107 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	1.050.000	1.050.000	0
22	Bàn quây gỗ công nghiệp 1,2x0,6 CD159 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	1.600.500	1.600.500	0
23	Bàn văn phòng 1,4x0,7m CD107 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	1.050.000	1.050.000	0
24	Bàn gỗ 1,2x0,5_HC	CCDC	Cái	1	500.000	500.000	0
25	Bàn gỗ 1,2x0,8 (Kho)	CCDC	Cái	1	500.000	500.000	0
26	Tủ mạng	CCDC	Cái	1	-	-	60.000
27	Ghế nhựa xanh	CCDC	Cái	2	-	-	0
28	Bình cứu hoả	CCDC	Cái	46	-	-	828.000
29	Vòi cứu hoả	CCDC	Cái	11	-	-	0
KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH							
30	Ghế dây 5 chỗ	CCDC	Cái	1	1.980.000	1.980.000	140.000
31	Bàn vi tính BG03 1,2x0,6	CCDC	Cái	1	1.188.000	1.188.000	0
32	Bình phong gỗ 2x1,5	CCDC	Cái	1	1.700.000	1.700.000	0
33	Tủ gỗ cánh kính_Kho vải 1,0mx1,8mx0,45m	CCDC	Cái	1	1.000.000	1.000.000	0
PHÒNG VẬT TƯ THIẾT BỊ Y TẾ							
34	Bàn vi tính 1,2x0,6m	CCDC	Cái	1	1.188.000	1.188.000	0
35	Giá sắt	CCDC	Cái	1	1.650.000	1.650.000	250.000
KHOA CẤP CỨU							
36	Tủ sắt 8 cánh (Điều dưỡng)	CCDC	Cái	1	2.797.500	2.797.500	250.000
KHOA KHÁM BỆNH							
37	Ghế băng nhựa 6 chỗ	CCDC	Cái	1	1.100.000	1.100.000	170.000
38	Tủ gỗ 2 cánh	CCDC	Cái	3	1.000.000	3.000.000	0
39	Bàn gỗ 0,6x0,4	CCDC	Cái	2	500.000	1.000.000	0
40	Bàn vi tính 1,2x0,6	CCDC	Cái	1	800.000	800.000	0
41	Bàn gỗ quây 1,2x0,8	CCDC	Cái	4	800.000	3.200.000	0
42	Bàn vi tính 1,2x0,6	CCDC	Cái	6	800.000	4.800.000	0
43	Bàn vi tính 1,2x0,6	CCDC	Cái	4	800.000	3.200.000	0
44	Bàn vi tính 1,6x0,6_Tiếp đón	CCDC	Cái	1	-	-	0
45	Bàn vi tính 2,2x0,6_Tiếp đón	CCDC	Cái	1	-	-	0
46	Ghế xoay đệm ni	CCDC	Cái	6	550.000	3.300.000	0
47	Tủ đầu giường Inox	CCDC	Cái	1	950.000	950.000	400.000
48	Tủ sắt 2 cánh	CCDC	Cái	1	2.805.000	2.805.000	250.000
49	Ghế băng nhựa 4 chỗ	CCDC	Cái	2	1.000.000	2.000.000	200.000
50	Đèn tích điện_Trục	CCDC	Cái	1	445.000	445.000	0
51	Điện thoại bàn	CCDC	Cái	5	280.000	1.400.000	10.000
KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC - CHỐNG ĐỘC							
52	Ghế gấp xuân hòa	CCDC	Cái	3	151.000	453.000	24.000
53	Ghế băng Inox 4 chỗ	CCDC	Cái	1	4.500.000	4.500.000	300.000
KHOA NỘI TIÊU HÓA							
54	Ghế băng 5 chỗ	CCDC	ghế	1	-	-	140.000
55	Ghế băng nhựa 4 chỗ	CCDC	Cái	1	1.000.000	1.000.000	100.000
56	Đệm PE bọc vải giả da 5cm; 90x190cm	CCDC	Cái	3	590.000	1.770.000	0
57	Tủ gỗ cánh kính	CCDC	Cái	1	800.000	800.000	0
KHOA NỘI TỔNG HỢP							
58	Bàn văn phòng 1,4x0,7m	CCDC	Cái	2	1.358.500	2.717.000	0
59	Đệm da 10 cm	CCDC	Cái	1	950.000	950.000	0
60	Đệm PE bọc vải giả da 5 cm ; 90x190cm	CCDC	Cái	5	590.000	2.950.000	0
61	Ghế nhựa băng 4 chỗ	CCDC	Cái	2	1.000.000	2.000.000	200.000
62	Ghế băng sắt 4 chỗ	CCDC	Cái	1	4.755.000	4.755.000	100.000
63	Ghế xoay	CCDC	Cái	1	490.000	490.000	0
64	Tủ gỗ cánh kính	CCDC	Cái	4	800.000	3.200.000	0
65	Tủ sắt 2 cánh	CCDC	Cái	1	2.805.000	2.805.000	250.000
66	Tủ sắt 3 cánh	CCDC	Cái	1	2.365.000	2.365.000	250.000
67	Tủ sắt 6 cánh	CCDC	Cái	1	2.486.000	2.486.000	250.000
KHOA THẬN KINH							
68	Bàn văn phòng 1,4x0,7m	CCDC	Cái	1	1.358.500	1.358.500	0
69	Bàn vi tính 1,2x0,6m	CCDC	Cái	1	1.188.000	1.188.000	0

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	DVT	SL	Nguyên giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Giá khởi điểm đầu giá (đồng)
70	Tủ đầu giường Inox	CCDC	Cái	3	950.000	2.850.000	1.200.000
	KHOA NGOẠI THẬN TIẾT NIỆU						
71	Bàn vi tính 1,2x0,6 (HC2, Trục Bs)	CCDC	Cái	1	1.188.000	1.188.000	0
72	Tủ gỗ 2 cánh	CCDC	Cái	1	1.000.000	1.000.000	0
73	Các loại ghế nhựa	CCDC	Cái	6	-	-	0
74	Ghế gấp xuân hòa	CCDC	Cái	5	151.000	755.000	40.000
75	Ghế xoay GX02A	CCDC	Cái	2	462.000	924.000	0
76	Bàn văn phòng 1,2x0,6m (Trục Bs)	CCDC	Cái	1	1.144.000	1.144.000	0
	KHOA TRUYỀN NHIỄM						
77	Chân Sòng Hồng	CCDC	Cái	3	400.000	1.200.000	0
78	Đệm PE bọc vải giả da 5cm; 90x190cm	CCDC	Cái	14	590.000	8.260.000	0
79	Ghế băng nhựa 4 chỗ	CCDC	Cái	3	1.000.000	3.000.000	300.000
80	Ghế băng nhựa 3 chỗ (Dự án HIV) Hành lang	CCDC	Cái	2	-	-	160.000
81	Ghế gấp Xuân Hòa (Dự án HIV)	CCDC	Cái	5	-	-	40.000
	KHOA RĂNG HÀM MẶT						
82	Tủ sắt 2 cánh (Bác sĩ)	CCDC	Cái	1	2.550.000	2.550.000	250.000
83	Bàn Vi tính 1,2x0,6 (Hành chính)	CCDC	Cái	1	800.000	800.000	0
	KHOA GÂY MỀ HỒI SỨC						
84	Đệm PE bọc vải giả da 5cm 70x190cm	CCDC	Cái	4	540.000	2.160.000	0
85	Bàn gỗ 1,2x0,8	CCDC	Cái	1	800.000	800.000	0
86	Bàn gỗ 1,9x0,8 (Hành chính)	CCDC	Cái	1	1.100.000	1.100.000	0
87	Bàn gỗ quây 1,2x0,8	CCDC	Cái	1	800.000	800.000	0
88	Giá gỗ	CCDC	Cái	1	-	-	0
89	Ghế xoay sắt	CCDC	Cái	1	275.000	275.000	20.000
90	Chậu Inox rửa tay 1,2x0,4	CCDC	Cái	1	1.500.000	1.500.000	400.000
91	Chậu Inox rửa tay PT: 1,5x0,5	CCDC	Cái	8	4.636.500	37.092.000	4.800.000
92	Giá sắt 5 tầng GS01-1; KT: 1030 x 457 x 2000	CCDC	Cái	2	1.870.000	3.740.000	600.000
93	Tủ sắt 2 cánh	CCDC	Cái	1	2.805.000	2.805.000	250.000
94	Tủ sắt 2 cánh	CCDC	Cái	1	2.805.000	2.805.000	250.000
95	Tủ sắt 8 cánh	CCDC	Cái	1	2.860.000	2.860.000	200.000
96	Bàn gỗ 2,0x0,5 Buồng Hấp sấy	CCDC	Cái	1	1.000.000	1.000.000	0
97	Tủ đầu giường Inox (Hành chính T1)	CCDC	Cái	3	950.000	2.850.000	1.200.000
98	Tủ gỗ 2 cánh	CCDC	Cái	1	1.000.000	1.000.000	0
99	Tủ gỗ cánh kính	CCDC	Cái	1	800.000	800.000	0
	KHOA CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH						
100	Bàn gỗ quây 1,2x0,8	CCDC	Cái	3	800.000	2.400.000	0
101	Ghế xoay đệm ni	CCDC	Cái	1	550.000	550.000	0
102	Ghế xoay GX02A	CCDC	Cái	6	462.000	2.772.000	0
103	Ghế xoay GX02A	CCDC	Cái	10	462.000	4.620.000	0
104	Bàn vi tính 1,2x0,6m (SẢ1 1; SẢ2 1; B3-XQ1 2)	CCDC	Cái	4	800.000	3.200.000	0
105	Ghế băng nhựa 4 chỗ	CCDC	Cái	1	1.000.000	1.000.000	100.000
106	Ghế băng nhựa 5 chỗ	CCDC	Cái	3	1.000.000	3.000.000	420.000
107	Ghế băng nhựa 6 chỗ	CCDC	Cái	1	1.100.000	1.100.000	170.000
108	Tủ đầu giường Inox (SẢ)	CCDC	Cái	1	1.600.000	1.600.000	400.000
109	Tủ gỗ 2 cánh (ĐDường)	CCDC	Cái	1	1.000.000	1.000.000	0
110	Tủ gỗ chứa film	CCDC	Cái	1	-	-	0
	KHOA HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU						
111	Tủ gỗ cánh kính	CCDC	Cái	1	800.000	800.000	0
112	Ghế băng nhựa 5 chỗ	CCDC	Cái	3	1.000.000	3.000.000	420.000
113	Bàn vi tính 1,2x0,6m	CCDC	Cái	1	1.188.000	1.188.000	0
114	Điện thoại bàn	CCDC	Cái	1	280.000	280.000	2.000
	KHOA DINH DƯỠNG						
115	Tủ làm mát 2 khoang	CCDC	Cái	1	3.825.000	3.825.000	200.000
116	Tủ làm mát SANAKY, Model VH-401K (Aboot) (Khu A)	CCDC	Cái	1	-	-	200.000
117	Tủ sắt 4 cánh (Khu B) 180cmx90cmx45cm	CCDC	Cái	1	2.860.000	2.860.000	250.000
118	Bếp Ga công nghiệp	CCDC	Cái	1	750.000	750.000	60.000
119	Cân đồng hồ 30kg	CCDC	Cái	1	-	-	15.000
120	Bàn gỗ 1,9 x 0,5 (Khu A, Khu B)	CCDC	Cái	1	-	-	0
121	Bàn văn phòng 1,4x0,7m	CCDC	Cái	1	1.358.500	1.358.500	0
122	Bàn văn phòng chân sắt (Aboot)	CCDC	Cái	1	-	-	50.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	DVT	SL	Nguyên giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)
123	Ghế Hòa Phát	CCDC	Cái	20	152.000	3.040.000	160.000
124	Bàn gấp Hòa Phát	CCDC	Cái	2	360.000	720.000	300.000
125	Chạn Inox treo tường 220cmx71cmx38cm	CCDC	Cái	1	4.147.500	4.147.500	500.000
126	Bếp Ga đôi	CCDC	Cái	1	860.000	860.000	30.000
127	Khung Inox kê để đồ	CCDC	Cái	1	1.417.500	1.417.500	40.000
128	Bàn vi tính 1,2x0,6m	CCDC	Cái	1	1.188.000	1.188.000	0
129	Tủ gỗ 2 cánh	CCDC	Cái	1	1.000.000	1.000.000	0
130	Tủ tài liệu sắt kính TS-03 (Khu B)	CCDC	Cái	1	2.450.000	2.450.000	200.000
PHÒNG ĐIỀU DƯỠNG							
131	Bàn quầy gỗ công nghiệp; KT:1400x600x110 (Sảnh nhà 5T)	CCDC	Cái	1	3.600.000	3.600.000	0
132	Bàn quầy gỗ công nghiệp; KT:1700x600x110 (Sảnh XQ)	CCDC	Cái	1	4.200.000	4.200.000	0
133	Bàn văn phòng 1,4x0,7m (HC)	CCDC	Cái	1	800.000	800.000	0
KHOA GIẢI PHẪU BỆNH							
134	Điện thoại bàn	CCDC	Cái	1	280.000	280.000	2.000
135	Bàn gỗ 1,2x0,8	CCDC	Cái	1	800.000	800.000	0
KHOA KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN							
136	Tủ bảo quản Sanaky 2599W 074160100161 (HC) (T-C)	CCDC	Cái	1	7.500.000	7.500.000	200.000
137	Bàn gỗ 1,8x0,8	CCDC	Cái	1	1.100.000	1.100.000	0
138	Bàn vi tính 1,2x0,6m	CCDC	Cái	1	1.188.000	1.188.000	0
139	Cân đồng hồ 30kg	CCDC	Cái	1	-	-	15.000
140	Bàn văn phòng 1,4x0,7m	CCDC	Cái	1	1.358.500	1.358.500	0
141	Ghế gấp Xuân Hòa	CCDC	Cái	1	151.000	151.000	8.000
PHÒNG CHỈ ĐẠO TUYẾN							
142	Tủ sắt 2 cánh TS01-KT	CCDC	Cái	1	5.258.000	5.258.000	250.000
143	Tủ sắt 2 cánh (Thanh)	CCDC	Cái	1	2.860.000	2.860.000	250.000
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN							
144	Bàn gỗ 0,8x0,5	CCDC	Cái	1	750.000	750.000	0
145	Bàn gỗ 1,0x0,5	CCDC	Cái	1	700.000	700.000	0
146	Bàn gỗ 1,6x0,5	CCDC	Cái	1	800.000	800.000	0
147	Bàn gỗ quầy 1,2x0,8	CCDC	Cái	1	800.000	800.000	0
148	Bàn gỗ quầy 1,2x0,8	CCDC	Cái	1	800.000	800.000	0
149	Bàn gỗ quầy 1,9x0,8 (Ngoại trú)	CCDC	Cái	1	2.313.000	2.313.000	0
150	Bàn gỗ quầy 2,2x0,8	CCDC	Cái	1	1.200.000	1.200.000	0
151	Bàn văn phòng 1,4x0,7m (Nhà 8 4; Nhà 20 1)	CCDC	Cái	1	900.000	900.000	0
152	Bàn vi tính 1,2x0,6m	CCDC	Cái	1	1.188.000	1.188.000	0
153	Bàn vi tính 1,2x0,6m (Huyền 1 ; Nhà 20 1)	CCDC	Cái	2	800.000	1.600.000	0
154	Bàn vi tính gỗ ghép 1,0x0,6 (Nhà số 8)	CCDC	Cái	1	800.000	800.000	0
KHOA THĂM DÒ CHỨC NĂNG							
155	Ghế băng nhựa 5 chỗ	CCDC	Cái	2	1.000.000	2.000.000	320.000
156	Ghế xoay GX02A (Nội soi)	CCDC	Cái	1	490.000	490.000	0
157	Ghế xoay GX02A (Tr.Khoa, HC)	CCDC	Cái	1	550.000	550.000	0
PHÒNG HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ							
158	Máy điều hoà nhiệt độ National 12.000 157716891 (Trực HC)	CCDC	Cái	1	6.700.000	6.700.000	600.000
159	Máy điều hoà nhiệt độ (Kho) S07101324554 (T-C)	CCDC	Cái	1	6.700.000	6.700.000	450.000
160	Máy điều hoà nhiệt độ (TP) 63190385	CCDC	Cái	1	6.900.000	6.900.000	450.000
161	Máy điều hoà nhiệt độ 1 cục 1326202693 (Lái xe)	CCDC	Cái	1	6.700.000	6.700.000	450.000
162	Máy điều hoà nhiệt độ Nagakawa 12000BTU 1 chiều 20500038 (Thư viện)	CCDC	Cái	1	8.839.000	8.839.000	600.000
163	Máy điều hoà nhiệt độ Nagakawa 12000BTU S8061880007NA	CCDC	Cái	1	8.839.000	8.839.000	600.000
164	Máy điều hoà nhiệt độ National 12.000BTU 157716891 (Trực viện)	CCDC	Cái	1	6.700.000	6.700.000	600.000
165	Điều hòa 02-CCDC-2023. Sumikura model:APS/APO120 L:ISC120MD22038U07ZVR N:OSC120MD220518HV1ZCP	CCDC	Cái	1	9.500.000	9.500.000	600.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	SL	Nguyên giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)
166	Điều hòa 03-CCDC-2023. Sumikura model:APS/APO120 L:ISC120MD22025YE3XXC N:OSC120MD220518GR5IQX	CCDC	Cái	1	9.500.000	9.500.000	600.000
167	Điều hòa 04-CCDC-2023. Sumikura model:APS/APO120 L:ISC120MD22039WPHZJ N:OSC120MD220518HK50WX	CCDC	Cái	1	9.500.000	9.500.000	600.000
168	Máy điều hòa nhiệt độ Funiki 9000 BTU 2 chiều(PK)	CCDC	Cái	1	8.100.000	8.100.000	450.000
169	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	3	745.000	2.235.000	450.000
170	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
171	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	5	745.000	3.725.000	750.000
172	Quạt trần Vinawind QT1400N (BV 2)	CCDC	Cái	1	495.000	495.000	150.000
173	Quạt trần Vinawind QT1400N (Công trình)	CCDC	Cái	1	920.000	920.000	150.000
174	Quạt trần Vinawind QT1400N (Công trình)	CCDC	Cái	1	920.000	920.000	150.000
175	Quạt trần Vinawind QT1400N (Công trình)	CCDC	Cái	2	920.000	1.840.000	300.000
176	Quạt trần Vinawind QT1400N (Công trình)	CCDC	Cái	1	920.000	920.000	150.000
177	Quạt trần Vinawind QT1400N (Công trình)	CCDC	Cái	1	920.000	920.000	150.000
178	Quạt trần Vinawind QT1400N (Đ.Nước)	CCDC	Cái	1	530.000	530.000	150.000
179	Quạt trần Vinawind QT1400N (Đ.Nước)	CCDC	Cái	1	530.000	530.000	150.000
180	Quạt trần Vinawind QT1400N (Đ.Nước) Trạm bơm	CCDC	Cái	1	-	-	150.000
181	Quạt trần Vinawind QT1400N (Hội trường)	CCDC	Cái	11	503.000	5.533.000	1.650.000
182	Quạt trần Vinawind QT1400N (Kho)	CCDC	Cái	6	530.000	3.180.000	900.000
183	Quạt trần Vinawind QT1400N (Kho)	CCDC	Cái	3	530.000	1.590.000	450.000
184	Quạt trần Vinawind QT1400N (Nhà thuốc 8)	CCDC	Cái	2	503.000	1.006.000	300.000
185	Quạt trần Vinawind QT1400N (Nhà thuốc 9)	CCDC	Cái	1	503.000	503.000	150.000
186	Quạt trần Vinawind QT1400N (BV 1)	CCDC	Cái	2	495.000	990.000	300.000
187	Bình Nóng lạnh Rossi 30l	CCDC	Cái	1	2.350.000	2.350.000	50.000
188	Bình nóng lạnh 30L_ROSSI	CCDC	Cái	1	2.650.000	2.650.000	50.000
189	Bình nóng lạnh Ariston 30L	CCDC	Cái	1	2.350.000	2.350.000	50.000
190	Bình nóng lạnh Ferroli 30L (Công trình)	CCDC	Cái	2	4.235.800	8.471.600	100.000
191	Bình nóng lạnh PICENZA 30L (Công trình nhà 5 tầng)	CCDC	Cái	2	2.348.573	4.697.146	100.000
192	Bình nước nóng lạnh ROSSI_TR20-TI	CCDC	Cái	1	2.034.400	2.034.400	50.000
193	Bình nước nóng lạnh ROSSI_TR20-TI	CCDC	Cái	1	2.034.400	2.034.400	50.000
194	Tivi LG 43LM5700PTC 910INGQ6Q431	CCDC	Cái	1	9.115.000	9.115.000	200.000
195	Tivi LG 43LM5700PTC 911INWA4A929	CCDC	Cái	1	9.115.000	9.115.000	200.000
196	Tivi Sam sung 43 Inch- Việt Nam (HT13)	CCDC	Cái	1	8.350.000	8.350.000	200.000
197	Tivi SamSung 43 Inch- Việt Nam (HT13)	CCDC	Cái	1	8.350.000	8.350.000	200.000
198	Ổn áp Lioa (Thủy) (Đề kho chứng từ) NL-5000M	CCDC	Cái	1	836.000	836.000	900.000
199	Quạt treo (Đ.Nước)	CCDC	Cái	1	-	-	20.000
200	Quạt treo tường (Kho)	CCDC	Cái	5	375.000	1.875.000	100.000
201	Máy bơm nước 1,1Kw Maxcell	CCDC	Cái	1	4.370.000	4.370.000	288.000
202	Máy bơm nước (CĐHA khu B)	CCDC	Cái	1	3.640.000	3.640.000	288.000
203	Máy bơm nước (tưới cây) (Ảnh giữ)	CCDC	Cái	1	-	-	288.000
204	Máy bơm nước 15HP-X151002088N 7,5Kw	CCDC	Cái	1	4.870.000	4.870.000	1.476.000
205	Máy bơm nước 15HP-X151002090N 7,5Kw	CCDC	Cái	1	4.870.000	4.870.000	1.476.000
206	Máy bơm nước 1HP X131000969	CCDC	Cái	1	4.850.000	4.850.000	288.000
207	Máy bơm nước Italia (T-C) 1,1Kw	CCDC	Cái	1	6.950.000	6.950.000	288.000
208	Máy bơm nước Italia 1,5KW (T-C)	CCDC	Cái	1	6.900.000	6.900.000	288.000
209	Máy bơm nước Italia 1.5KW (T-C)	CCDC	Cái	1	6.950.000	6.950.000	288.000
210	Máy bơm nước JET-100 0,75KW	CCDC	Cái	1	1.500.000	1.500.000	234.000
211	Máy bơm nước PANDA MJSW/3BL	CCDC	Cái	1	2.800.000	2.800.000	288.000
212	Màn hình LG	CCDC	Cái	1	-	-	10.000
213	Máy bơm 1,1Kw	CCDC	Cái	1	-	-	288.000
214	Bình nóng lạnh Ferroli 30L (Công trình) (BN)	CCDC	Cái	2	-	-	100.000
215	Bình nóng lạnh Ferroli 30L (Công trình) (NV)	CCDC	Cái	1	-	-	50.000
216	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	7	745.000	5.215.000	1.050.000
217	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	3	745.000	2.235.000	450.000
218	Quạt trần Vinawind QT1400N (Công trình)	CCDC	Cái	4	920.000	3.680.000	600.000
219	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	2	745.000	1.490.000	300.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	DVT	SL	Nguyên giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)
	PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ						
220	Máy điều hoà LG9000	CCDC	Cái	1	-	-	450.000
221	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	3	745.000	2.235.000	450.000
222	Quạt trần Vinawind QT1400N (PP)	CCDC	Cái	1	503.000	503.000	150.000
223	Quạt trần Vinawind QT1400N (Công trình) (TP)	CCDC	Cái	1	920.000	920.000	150.000
224	Quạt treo Vinawind (PP)	CCDC	Cái	1	350.000	350.000	20.000
225	Điều hoà Carrier 18000 BTU 2 chiều	CCDC	bộ	1	-	-	800.000
	KHOA MẮT						
226	Điều hòa Sumikura 1 chiều (B1)12.000CPU 08-CCDC-2023. L:ISC120MD230111SCVE69 N:OSC120MD22125DIIV66	CCDC	Cái	1	9.270.000	9.270.000	600.000
227	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
228	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
229	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	5	745.000	3.725.000	750.000
230	Quạt trần	CCDC	Cái	2	-	-	300.000
231	Bình nóng lạnh Ferroli (Công trình cải tạo sửa chữa)	CCDC	Cái	1	-	-	50.000
	KHOA CHẨN THUỜNG CHÍNH HÌNH						
232	Quạt trần Vinawind QT1400N (Tầng 2 nhà số 20)	CCDC	Cái	10	731.000	7.310.000	1.500.000
233	Quạt trần Vinawind QT1400N (Tầng 2 nhà số 20)	CCDC	Cái	15	731.000	10.965.000	2.250.000
234	Quạt trần Vinawind (Tầng 2 nhà số 20)	CCDC	Cái	1	450.000	450.000	150.000
235	Bình nóng lạnh PICENZA 30L (Công trình nhà 5 tầng)	CCDC	Cái	7	2.348.573	16.440.011	350.000
236	Máy lọc nước RO nóng lạnh ADC 206	CCDC	Cái	2	7.250.000	14.500.000	280.000
237	Máy lọc nước Tân Á 8 lõi CZDA5C6X7 (T-C)	CCDC	Cái	1	5.800.000	5.800.000	270.000
	PHÒNG VẬT TƯ THIẾT BỊ Y TẾ						
238	Quạt treo Vinawind 450-DM	CCDC	Cái	1	275.000	275.000	20.000
239	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	4	745.000	2.980.000	600.000
	KHOA CẤP CỨU						
240	Điều hòa Sumikura 2 chiều 9.000CPU 05-CCDC-2023. L:ISC092CI32210200082 N:OSC092CI32210300337	CCDC	Cái	1	9.250.000	9.250.000	450.000
241	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
242	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	7	745.000	5.215.000	1.050.000
243	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
244	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	2	745.000	1.490.000	300.000
245	Quạt trần Vinawind (Bó bột)	CCDC	Cái	1	730.000	730.000	150.000
246	Quạt trần Vinawind (Bó bột)	CCDC	Cái	1	730.000	730.000	150.000
247	Quạt treo tường Vinawind QTT450-DM	CCDC	Cái	2	381.000	762.000	40.000
	KHOA KHÁM BỆNH						
248	Điều hòa 01-CCDC-2023 Sumikura model APS/APO120 L:ISC120MD22036IC7ZMM N:OSC120MD220518QY4LNN	CCDC	Cái	1	9.500.000	9.500.000	600.000
249	Ti vi Samsung 32 EH 4003 (T-C)	CCDC	Cái	1	5.950.000	5.950.000	150.000
250	Tivi LED SHARP Full HD (T-C)	CCDC	Cái	15	9.575.000	143.625.000	3.000.000
251	Tivi Samsung 32inh Seri: 05VC3NHKC02401E (Yakul tài trợ 5.400.000)	CCDC	Cái	1	-	-	150.000
252	Tivi Samsung 32inh Seri: 05VC3NHKC02749V (Yakul tài trợ 5.400.000)	CCDC	Cái	1	-	-	150.000
253	Tivi Samsung 32inh Seri: 05VC3NHKC04159L (Yakul tài trợ 5.400.000)	CCDC	Cái	1	-	-	150.000
254	Tivi Samsung 32inh Seri: 05VC3NHM101185F (Yakul tài trợ 5.400.000)	CCDC	Cái	1	-	-	150.000
255	Quạt trần Vinawind	CCDC	Cái	15	690.000	10.350.000	2.250.000
256	Quạt trần Vinawind	CCDC	Cái	20	690.000	13.800.000	3.000.000
257	Quạt trần Vinawind	CCDC	Cái	8	690.000	5.520.000	1.200.000
258	Quạt trần Vinawind	CCDC	Cái	4	690.000	2.760.000	600.000
259	Quạt trần Vinawind (Sảnh B209B-T2 BN chờ)	CCDC	Cái	3	690.000	2.070.000	450.000
260	Quạt trần Vinawind (C.Trình)	CCDC	Cái	7	917.000	6.419.000	1.050.000
261	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
262	Quạt trần Vinawind (Nhận từ Ung bướu)	CCDC	Cái	1	450.000	450.000	150.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	SL	Nguyên giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)
263	Quạt trần Vinawind (Lĩnh mới)	CCDC	Cái	4	820.000	3.280.000	600.000
264	Quạt treo Vinawind	CCDC	Cái	14	381.000	5.334.000	280.000
265	Quạt treo Vinawind Đ.khiển	CCDC	Cái	1	499.500	499.500	20.000
266	Quạt treo Vinawind Đ.khiển 360	CCDC	Cái	1	499.500	499.500	20.000
267	Quạt cây công nghiệp Vinawind QĐ650-Đ	CCDC	Cái	2	1.345.000	2.690.000	40.000
268	Quạt cây Vinawind	CCDC	Cái	4	507.000	2.028.000	80.000
269	Âm ly Oriole HA-PA7	CCDC	Cái	1	2.950.000	2.950.000	120.000
270	TEC INOX 1500L (T-C)	CCDC	Cái	1	6.145.000	6.145.000	1.150.000
271	Máy in Canon 3300 LQHA196769 (Buồng 215)	CCDC	Cái	1	4.700.000	4.700.000	30.000
272	Máy in 2035 VNC 3665913	CCDC	Cái	1	6.980.000	6.980.000	30.000
273	Máy in 2035 VNC 4F42686	CCDC	Cái	1	7.200.000	7.200.000	30.000
274	Máy in 2035 VNC 4F44852	CCDC	Cái	1	7.200.000	7.200.000	30.000
275	Máy lọc nước RO nóng lạnh ADC 206 (T-C)	CCDC	Cái	1	8.970.000	8.970.000	140.000
276	Máy lọc nước RO nóng lạnh ADC 206 (T-C)	CCDC	Cái	1	8.970.000	8.970.000	140.000
277	Máy tính để bàn Samsung ZZJH4TH509076N (215)	CCDC	Cái	1	8.659.000	8.659.000	80.000
KHOA KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU							
278	Quạt trần Vinawind QT1400N (CTr cài tạo nâng cấp)	CCDC	Cái	3	917.000	2.751.000	450.000
KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC - CHỐNG ĐỘC							
279	Máy điều hoà nhiệt độ Nagakawa 18000BTU 1chiều SO71027400420 (T-C) (Tr.Khoa)	CCDC	Cái	1	8.287.000	8.287.000	600.000
280	Máy điều hoà 1 cục (buồng đẻ máy)	CCDC	Cái	1	6.700.000	6.700.000	450.000
281	Bình nóng lạnh Rossi 30L (Cài tạo khoa HSTC)	CCDC	Cái	2	2.348.573	4.697.146	100.000
282	Bình nóng lạnh Rossi 30L (Cài tạo khoa HSTC)	CCDC	Cái	1	2.348.573	2.348.573	50.000
283	Bình nóng lạnh Rossi 30L (Cài tạo khoa HSTC)	CCDC	Cái	2	2.348.573	4.697.146	100.000
284	Quạt cây Vinawind	CCDC	Cái	3	507.000	1.521.000	90.000
285	Quạt trần Vinawind QT1400N (T1 nhà số 7)	CCDC	Cái	6	450.000	2.700.000	900.000
286	Quạt trần Vinawind (đi theo ctrình sửa năm 2022) (T1 nhà số 7)	CCDC	Cái	10	450.000	4.500.000	1.500.000
287	Máy lọc nước RO nóng lạnh ADC 206 (T-C)	CCDC	Cái	1	8.970.000	8.970.000	140.000
KHOA NỘI TIÊU HÓA							
288	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
289	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	3	745.000	2.235.000	450.000
290	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
291	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	12	745.000	8.940.000	1.800.000
292	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
293	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	3	745.000	2.235.000	450.000
294	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	4	745.000	2.980.000	600.000
295	Bình nóng lạnh PICENZA 30L (Công trình nhà 5 tầng)	CCDC	Cái	4	2.348.573	9.394.292	200.000
KHOA NỘI TỔNG HỢP							
296	Máy lọc nước Tân Á 8 lõi D18KZXWE4 (T-C)	CCDC	Cái	1	5.800.000	5.800.000	270.000
297	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	6	745.000	4.470.000	900.000
298	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
299	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	18	745.000	13.410.000	2.700.000
300	Bình nóng lạnh PICENZA 30L (Công trình nhà 5 tầng)	CCDC	Cái	7	2.348.573	16.440.011	350.000
301	Máy lọc nước RO nóng lạnh ADC 206	CCDC	Cái	1	7.250.000	7.250.000	140.000
302	Máy lọc nước RO nóng lạnh ADC 206(T-C)	CCDC	Cái	1	9.069.409	9.069.409	140.000
303	Quạt thông gió	CCDC	Cái	2	300.000	600.000	10.000
PHÒNG KẾ HOẠCH TỔNG HỢP							
304	Máy điều hoà nhiệt độ Nagakawa 18000 BTU-2 chiều C10510280310403900570 (HC)	CCDC	Cái	1	9.940.000	9.940.000	800.000
305	Máy điều hoà nhiệt độ Nationna 1 cục (Trực tin học)	CCDC	Cái	1	6.700.000	6.700.000	450.000
306	Máy in Canon 3300_557373 (Ngoan)	CCDC	Cái	1	4.950.000	4.950.000	30.000
307	Quạt trần Vinawind QT1400N (HC 5; T2VP 2; T2 Lây 3)	CCDC	Cái	10	495.000	4.950.000	1.500.000
308	Quạt trần Vinawind QT1400N (Tin học 2, trực tin 1; Máy chủ 1)	CCDC	Cái	4	503.000	2.012.000	600.000
309	Quạt trần Vinawind QT1400N_TP	CCDC	Cái	2	731.000	1.462.000	300.000
310	Quạt treo tường (HC 3; Tin 2)	CCDC	Cái	4	247.000	988.000	80.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	SL	Nguyên giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Giá khôi phục đầu giá (đồng)
	KHOA NGOẠI THẬN KINH						
311	Quạt trần Vinawind QT1400N (Tầng 3 nhà số 20)	CCDC	Cái	2	690.000	1.380.000	300.000
312	Quạt trần Vinawind QT1400N (Tầng 3 nhà số 20)	CCDC	Cái	6	690.000	4.140.000	900.000
313	Quạt trần Vinawind QT1400N (Tầng 3 nhà số 20)	CCDC	Cái	13	690.000	8.970.000	1.950.000
314	Quạt trần Vinawind QT1400N (Tầng 3 nhà số 20)	CCDC	Cái	1	690.000	690.000	150.000
315	Máy in HP P2035 VNC3644895	CCDC	Cái	1	6.980.000	6.980.000	30.000
316	Bình nóng lạnh PICENZA 30L (Công trình nhà 5 tầng)	CCDC	Cái	7	2.348.573	16.440.011	350.000
	KHOA THẬN KINH						
317	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	23	745.000	17.135.000	3.450.000
318	Máy in Canon 246 PBXA0416352 (HC)	CCDC	Cái	1	7.790.000	7.790.000	30.000
319	Máy lọc nước RO nóng lạnh ADC 206 (T-C)	CCDC	Cái	1	8.970.000	8.970.000	140.000
320	Ôn áp Lioa (khoa thận kinh)	CCDC	Cái	1	836.000	836.000	400.000
321	Quạt sưởi SunHouse	CCDC	Cái	2	610.000	1.220.000	40.000
322	Quạt treo Vinawind	CCDC	Cái	1	381.000	381.000	20.000
323	Bình nóng lạnh PICENZA 30L (Công trình nhà 5 tầng)	CCDC	Cái	6	2.348.573	14.091.438	300.000
	KHOA NGOẠI TỔNG HỢP						
324	Điều hòa Sumikura 1 chiều 12.000BTU 09-CCDC-2023. L:ISC120MD230111EEWU91 N:OSC120MD22125IRCR77	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
325	Máy điều hoà nhiệt độ 1 cục 1326202685 (B,14)	CCDC	Cái	1	5.100.000	5.100.000	450.000
326	Quạt trần Vinawind QT1400N (T2 nhà số 7)	CCDC	Cái	1	710.000	710.000	150.000
327	Quạt trần Vinawind QT1400N (T2 nhà số 7)	CCDC	Cái	3	710.000	2.130.000	450.000
328	Quạt trần Vinawind QT1400N (T2 nhà số 7)	CCDC	Cái	30	710.000	21.300.000	4.500.000
329	Quạt trần Vinawind QT1400N (T2 nhà số 7)	CCDC	Cái	2	710.000	1.420.000	300.000
330	Quạt trần Vinawind QT1400N (T2 nhà số 7)	CCDC	Cái	1	710.000	710.000	150.000
331	Quạt trần Vinawind QT1400N (T2 nhà số 7)	CCDC	Cái	1	710.000	710.000	150.000
332	Quạt trần Vinawind QT1400N (KK thừa) Ctrinh Covid	CCDC	Cái	10	-	-	1.500.000
333	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
334	Quạt trần Vinawind QT1400N (Tầng 2 nhà số 20)	CCDC	Cái	7	690.000	4.830.000	1.050.000
335	Bình nóng lạnh (theo công trình)	CCDC	Cái	4	-	-	200.000
336	Ti vi LG 32 inches (T-C)	CCDC	Cái	1	6.820.000	6.820.000	150.000
337	Ti vi LG 32 inches (T-C)	CCDC	Cái	1	6.820.000	6.820.000	150.000
338	Ti vi LG 32 inches (T-C)	CCDC	Cái	1	6.820.000	6.820.000	150.000
339	Máy in HP P2035 VNC3524447 (HC)	CCDC	Cái	1	7.766.000	7.766.000	30.000
340	Máy in HP P2035 VNC4B11524 (HC)	CCDC	Cái	1	7.200.000	7.200.000	30.000
	KHOA NGOẠI THẬN TIẾT NIỆU						
341	Máy điều hoà nhiệt độ 1 cục National 12.000 BT1319813168 (T-C)	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
342	Máy điều hoà nhiệt độ 2 cục Carrier 12.000 2800152 (T-C)	CCDC	Cái	1	6.700.000	6.700.000	600.000
343	Quạt trần 360- điều khiển (Dự án Norred) (Tầng 2 nhà số 10)	CCDC	Cái	2	-	-	300.000
344	Quạt trần Vinawind QT1400N (Dự án Norred) (Tầng 2 nhà số 10)	CCDC	Cái	17	-	-	2.550.000
345	Quạt trần Vinawind QT1400N (Cải tạo mở rộng khoa Ngoại)	CCDC	Cái	5	503.000	2.515.000	750.000
346	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
347	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
348	Ôn áp 5KW (Tự nguyện)	CCDC	Cái	1	3.850.000	3.850.000	900.000
349	Bình nóng lạnh PICENZA 30L (Công trình nhà 5 tầng)	CCDC	Cái	2	2.348.573	4.697.146	100.000
350	Quạt cây Vinawind	CCDC	Cái	1	507.000	507.000	20.000
351	Quạt treo tường Vinawind	CCDC	Cái	1	390.000	390.000	20.000
352	Máy in HP P2035 VNC3670352	CCDC	Cái	1	4.650.000	4.650.000	30.000
	KHOA NỘI THẬN TIẾT KIỆM - NỘI TIẾT						
353	Máy điều hoà nhiệt độ Naga 12000 20500038	CCDC	Cái	1	6.700.000	6.700.000	600.000
354	Máy điều hoà nhiệt độ Funiki 9000 BTU 1 chiều (B8)	CCDC	bộ	1	7.200.000	7.200.000	450.000
355	Máy điều hoà nhiệt độ Funiki 12000BTU 1 chiều (B7)	CCDC	bộ	1	8.300.000	8.300.000	600.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	SL	Nguyên giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Giá khởi điểm đầu giá (đồng)
356	Quạt trần Vinawind QT1400N (Nhà số 10)	CCDC	Cái	16	450.000	7.200.000	2.400.000
357	Quạt trần Vinawind QT1400N (Nhà số 10)	CCDC	Cái	5	450.000	2.250.000	750.000
358	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	2	745.000	1.490.000	300.000
359	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	2	745.000	1.490.000	300.000
360	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
361	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
362	Quạt trần Vinawind	CCDC	Cái	4	690.000	2.760.000	600.000
363	Máy bơm nước (Thận NT)	CCDC	Cái	1	3.200.000	3.200.000	288.000
ĐƠN NGUYỄN THẬN NHÂN TẠO							
364	Điều hòa Panasonic 12.000BTU 1 chiều	CCDC	Cái	4	-	-	2.400.000
365	Máy điều hòa nhiệt độ Panasonic 2 cục 12000BTU 2 chiều CTrXD Ban (9642335)	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
KHOA TRUYỀN NHIỄM							
366	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
367	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	5	745.000	3.725.000	750.000
368	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	21	745.000	15.645.000	3.150.000
369	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	2	745.000	1.490.000	300.000
370	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	2	745.000	1.490.000	300.000
371	Quạt trần	CCDC	Cái	4	-	-	200.000
372	Bình nóng lạnh Fuliki 20L (B. trưởng khoa)	CCDC	Cái	1	2.582.500	2.582.500	50.000
373	Bình nóng lạnh PICENZA 30L (B. Điều dưỡng)	CCDC	Cái	1	2.582.500	2.582.500	50.000
374	Bình nóng lạnh (C trình) Rossi 30L	CCDC	Cái	4	2.354.753	9.419.012	2.600.000
375	Máy in 1006 ->1102 (PC HIV/AIDS)	CCDC	Cái	1	2.390.000	2.390.000	30.000
KHOA TAI MŨI HỌNG							
376	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	14	745.000	10.430.000	2.100.000
377	Bình nóng lạnh Ferroli (Công trình cải tạo sửa chữa)	CCDC	Cái	3	-	-	150.000
378	Quạt treo tường	CCDC	Cái	1	350.000	350.000	20.000
379	Quạt treo tường Vinawind	CCDC	Cái	1	390.000	390.000	20.000
380	Quạt treo Vinawind điều khiển (Thính lực)	CCDC	Cái	2	499.500	999.000	50.000
381	Điều hoà Panasonic 9000BTU gói thính lực	CCDC	Cái	1	-	-	450.000
KHOA RĂNG HÀM MẶT							
382	Điều hòa Sumikura 1 chiều 9.000CPU 07-CCDC-2023. L:ISC092MD230620YPNL19 N:OSC092MD230620BYWY57	CCDC	Cái	1	7.250.000	7.250.000	450.000
383	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
384	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
385	Quạt trần Vinawind	CCDC	Cái	1	503.000	503.000	150.000
386	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	5	745.000	3.725.000	750.000
387	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	3	745.000	2.235.000	450.000
388	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
389	Bình nóng lạnh Ferroli (Công trình cải tạo sửa chữa)	CCDC	Cái	2	-	-	1.000.000
390	Máy lọc nước RO nóng lạnh ADC 206	CCDC	Cái	1	7.250.000	7.250.000	140.000
KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC							
391	Điều hòa nhiệt độ panasonic 18000BTU 2 chiều 2cục	CCDC	Cái	1	-	-	800.000
392	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	2	745.000	1.490.000	300.000
393	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
394	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	12	745.000	8.940.000	1.800.000
395	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
396	Quạt trần Vinawind	CCDC	Cái	4	690.000	2.760.000	600.000
397	Quạt treo Vinawind QTT450-DM	CCDC	Cái	1	310.000	310.000	20.000
398	Bình nóng lạnh (Lắp theo nhà)	CCDC	Cái	9	2.894.200	26.047.800	450.000
399	Bình nóng lạnh PICENZA 30L (Công trình nhà 5 tầng)	CCDC	Cái	1	2.348.573	2.348.573	50.000
400	Bình nóng lạnh PICENZA 30L (Công trình nhà 5 tầng)	CCDC	Cái	1	2.348.573	2.348.573	50.000
401	Bình nóng lạnh ROSI 30L(mua cho tthstc covid)	CCDC	Cái	1	2.894.000	2.894.000	50.000
402	Ôn áp Lioa (gây mê hồi sức)	CCDC	Cái	1	836.000	836.000	900.000
403	Máy lọc nước RO nóng lạnh ADC 206 (Tầng 1)	CCDC	Cái	1	9.320.500	9.320.500	140.000
404	Máy lọc nước nóng lạnh hàn quốc (Tầng 2)	CCDC	Cái	1	5.950.000	5.950.000	70.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	DVT	SL	Nguyên giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)
405	Máy in HP P2035 VNC3670539 (Hồi tỉnh T2)	CCDC	Cái	1	4.650.000	4.650.000	30.000
	KHOA CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH						
406	Máy điều hoà carrier 12000	CCDC	Cái	2	-	-	1.200.000
407	Máy điều hoà 18000 BTU 2c 1 chiều Panasonic	CCDC	Cái	2	-	-	1.600.000
408	Máy điều hoà nhiệt độ Nagakawa 18000BTU C106103280310625900163 (Buồng 5 đọc film 32 dây BV)	CCDC	Cái	1	9.940.000	9.940.000	800.000
409	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	7	745.000	5.215.000	1.050.000
410	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
411	Quạt trần Vinawind QT1400N (Ctr cải tạo khoa DDường mở rộng lắp TBYT)	CCDC	Cái	8	718.904	5.751.232	1.200.000
412	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	2	745.000	1.490.000	300.000
413	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
414	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	200.000
415	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	2	745.000	1.490.000	400.000
416	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC		1	745.000	745.000	200.000
417	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	200.000
418	Quạt treo Vinawind QTT450-DM	CCDC	Cái	4	310.000	1.240.000	80.000
419	Quạt treo tường Vinawind QTT450-DM	CCDC	Cái	1	381.000	381.000	20.000
420	Quạt treo tường Vinawind QTT450-DM	CCDC	Cái	1	381.000	381.000	20.000
421	Máy in HP P2035 VNC3670073	CCDC	Cái	1	7.800.000	7.800.000	30.000
422	Máy in HP P2035 CNCON26317 (B 32dây LK)	CCDC	Cái	1	7.766.000	7.766.000	30.000
423	Máy in HP P2035 CNCON56654 (B1 trả KQ)	CCDC	Cái	1	7.350.000	7.350.000	30.000
424	Máy in HP P2035 VNC4B06604 (B10 64 dây)	CCDC	Cái	1	7.350.000	7.350.000	30.000
425	Âm ly California	CCDC	Cái	1	1.500.000	1.500.000	200.000
426	Âm ly ORIOLE 4 cổng	CCDC	Cái	2	1.500.000	3.000.000	120.000
427	Loa Toa (Loa nén) (XQ tầng 2 PK)	CCDC	Cái	1	-	-	20.000
428	Quạt cây công nghiệp (B209B-Tầng 2)	CCDC	Cái	1	1.462.600	1.462.600	50.000
429	Bình nóng lạnh Funiki (Siêu âm)	CCDC	Cái	1	-	-	50.000
430	Bình nóng lạnh Funiki (XQ)	CCDC	Cái	1	2.866.500	2.866.500	50.000
	KHOA DA LIỄU						
431	Điều hòa Mitsubishi 9000 BTU 2 chiều	CCDC	Cái	1	-	-	450.000
432	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	5	745.000	3.725.000	750.000
433	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	4	745.000	2.980.000	600.000
434	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
435	Bình nóng lạnh PICENZA 30L (Công trình nhà 5 tầng)	CCDC	Cái	1	2.348.573	2.348.573	50.000
	KHOA HÓA SINH						
436	Máy điều hoà nhiệt độ 1 cục 1326203518 (Hc)	CCDC	Cái	1	6.700.000	6.700.000	450.000
437	Quạt trần Vinawind QT1400N Đ.DTr, Tr.Khoa, HC, B.máy 1, 2)	CCDC	Cái	5	530.000	2.650.000	750.000
438	Quạt treo Vinawind (N.viên 2)	CCDC	Cái	1	350.000	350.000	20.000
439	Bình nóng lạnh PICENZA 30L	CCDC	Cái	1	3.900.000	3.900.000	50.000
440	Bình nóng lạnh Feroli 30L (Cải tạo nhà N4)	CCDC	Cái	1	3.431.536	3.431.536	50.000
	KHOA HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU						
441	Điều hoà 12000 BTU 2 chiều	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
442	Điều hòa nhiệt độ Carrier 12000BTU 1 chiều	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
443	Điều hòa Sumikura 18000 BTU 2 chiều- Malaysia (P.Máy)	CCDC	Cái	1	-	-	800.000
444	Máy điều hoà Carier 2 ch 18000 BTU 2600223	CCDC	Cái	1	-	-	800.000
445	Máy điều hoà nhiệt độ Nagakawa 18000 BTU-2 chiều C10510280310403900570 (HC)	CCDC	Cái	1	9.940.000	9.940.000	800.000
446	Ti vi Samsung 43 in	CCDC	Cái	1	8.350.000	8.350.000	200.000
447	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	4	745.000	2.980.000	600.000
448	Quạt trần Vinawind QT1400N (224)	CCDC	Cái	2	530.000	1.060.000	300.000
449	Quạt trần Vinawind QT1400N (H.lang buồng lấy máu 2; 225 1)	CCDC	Cái	3	450.000	1.350.000	450.000
450	Quạt treo Vinawind QTT450-DM	CCDC	Cái	4	310.000	1.240.000	80.000
451	Bình nóng lạnh PICENZA 30L (Công trình nhà 5 tầng)	CCDC	Cái	1	2.348.573	2.348.573	50.000
452	Máy in HP P2035 CNCON26816 (B.Máy)	CCDC	Cái	1	6.530.000	6.530.000	30.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	SL	Nguyên giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Giá khởi điểm đầu giá (đồng)
453	Máy in HP P2035 CNCON56480 (B.Máy)	CCDC	Cái	1	7.800.000	7.800.000	30.000
454	Màn hình máy tính view sonic	CCDC	Cái	1	-	-	10.000
455	Máy ghi âm điện thoại AR100_10012238	CCDC	Cái	1	3.200.000	3.200.000	2.000
456	Máy in mã vạch Antech G600 20180500068 (B.Máy)	CCDC	Cái	1	8.635.000	8.635.000	20.000
457	Máy in mã vạch ANTECH G600 S/N: 20180800055 (Lấy mẫu)	CCDC	Cái	1	-	-	20.000
KHOA DINH DƯỠNG							
458	Nồi cơm điện	CCDC	Cái	1	700.000	700.000	20.000
459	Nồi cơm điện SHAP 10 Lít	CCDC	Cái	1	3.600.000	3.600.000	50.000
460	Ổn áp Lioa (Khu B)	CCDC	Cái	1	836.000	836.000	600.000
461	Máy dập cốc (Aboot)	CCDC	Cái	1	-	-	50.000
462	Quạt trần	CCDC	Cái	2	-	-	300.000
463	Quạt trần	CCDC	Cái	1	-	-	150.000
464	Quạt cây Senco CD154 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	1.750.000	1.750.000	20.000
465	Quạt cây Vinawind	CCDC	Cái	1	507.000	507.000	20.000
466	Quạt cây Vinawind	CCDC	Cái	1	507.000	507.000	20.000
467	Quạt treo Vinawind	CCDC	Cái	2	381.000	762.000	40.000
468	Quạt treo Vinawind	CCDC	Cái	4	381.000	1.524.000	80.000
KHOA DƯỢC							
469	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	2	745.000	1.490.000	300.000
470	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	19	745.000	14.155.000	2.850.000
471	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
472	Máy in Laser đen trắng Canon HP 404DN-Philippines	CCDC	Cái	1	6.890.000	6.890.000	30.000
PHÒNG ĐIỀU DƯỠNG							
473	Bình nóng lạnh Ferroli 30L (Công trình)	CCDC	Cái	1	4.235.800	4.235.800	50.000
474	Quạt trần Vinawind QT1400N (Công trình) (Tầng 3 nhà số 5)	CCDC	Cái	3	920.000	2.760.000	450.000
475	Ổn áp Lioa (HC)	CCDC	Cái	1	836.000	836.000	600.000
476	Phích nước điện (HC)	CCDC	Cái	1	1.700.000	1.700.000	2.000
KHOA GIẢI PHẪU BỆNH							
477	Quạt trần Vinawind (Công trình XD Khoa GPB)	CCDC	Cái	8	703.772	5.630.176	1.200.000
478	Quạt trần Vinawind (Công trình XD Nhà tang lễ)	CCDC	Cái	8	703.772	5.630.176	1.200.000
479	Bình nóng lạnh PICENZA 30L (Công trình XD Khoa GPB)	CCDC	Cái	1	2.348.573	2.348.573	50.000
480	Bình nóng lạnh (đi theo công trình) Ferolli 30L	CCDC	Cái	1	3.431.536	3.431.536	50.000
481	Máy in phun màu EPSON L805	CCDC	Cái	1	8.954.000	8.954.000	50.000
482	Máy điều hoà nhiệt độ Carier 12.000 2600233 (Cắt nhuộm)	CCDC	Cái	1	6.900.000	6.900.000	600.000
483	Máy điều hoà carier 12000 BTU	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
484	Máy điều hòa Sumikura 9000-BTU	CCDC	Cái	1	7.250.000	7.250.000	450.000
KHOA KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN							
485	Máy điều hoà nhiệt độ 2 chiều Panasonic. 1000005203 18000BTU	CCDC	Cái	1	6.900.000	6.900.000	800.000
486	Bình nóng lạnh Funiki 30L	CCDC	Cái	1	2.560.000	2.560.000	50.000
487	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
488	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	12	745.000	8.940.000	1.800.000
489	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
490	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
491	Quạt treo Hoa Sen	CCDC	Cái	2	220.000	440.000	40.000
492	Quạt treo Vinawind	CCDC	Cái	1	381.000	381.000	20.000
493	Quạt treo Vinawind 450-DM	CCDC	Cái	3	275.000	825.000	60.000
494	Quạt cây Vinawind	CCDC	Cái	1	507.000	507.000	20.000
495	Màn hình máy tính LG	CCDC	Cái	1	-	-	10.000
PHÒNG CHỈ ĐẠO TUYẾN							
496	Quạt trần Vinawind QT1400N (Công trình) (Tầng 3 nhà số 5)	CCDC	Cái	2	920.000	1.840.000	300.000
497	Điều hòa Mishubishshi 9000BTU	CCDC	Cái	1	-	-	450.000
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG							
498	Quạt trần Vinawind QT1400N (Công trình) (Tầng 3 nhà số 5)	CCDC	Cái	2	920.000	1.840.000	300.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	DVT	SL	Nguyên giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)
	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN						
499	Bình nóng lạnh Ferroli 30L (Công trình)	CCDC	Cái	2	4.235.800	8.471.600	100.000
500	Bình nóng lạnh PICENZA 30L (Công trình nhà 5 tầng)	CCDC	Cái	1	2.348.573	2.348.573	50.000
501	Máy đếm tiền Modum 1618 (Quỹ)	CCDC	Cái	1	7.600.000	7.600.000	40.000
502	Máy điều hoà nhiệt độ Mitsubishi 12000BTU (Gói GMHS)	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
503	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
504	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
505	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
506	Quạt trần Vinawind QT1400N (Công trình)	CCDC	Cái	2	920.000	1.840.000	300.000
507	Quạt trần Vinawind QT1400N (Công trình)	CCDC	Cái	1	920.000	920.000	150.000
508	Quạt trần Vinawind QT1400N (Công trình)	CCDC	Cái	3	920.000	2.760.000	450.000
509	Quạt trần Vinawind QT1400N (Công trình)	CCDC	Cái	1	920.000	920.000	150.000
510	Quạt trần Vinawind QT1400N (Nhà số 20)	CCDC	Cái	1	690.000	690.000	150.000
511	Quạt trần Vinawind QT1400N (Nhà số 8)	CCDC	Cái	1	450.000	450.000	150.000
512	Quạt trần Vinawind QT1400N (Nhà số 8)	CCDC	Cái	1	450.000	450.000	150.000
513	Quạt trần Vinawind QT1400N (Nhà số 8)	CCDC	Cái	1	450.000	450.000	150.000
514	Quạt treo Vinawind (Nhà 8)	CCDC	Cái	3	350.000	1.050.000	60.000
515	Quạt treo Vinawind (Nhà 8)	CCDC	Cái	1	350.000	350.000	20.000
II	KHU B						
	KHOA THẨM ĐÒ CHỨC NĂNG						
1	Máy điều hoà nhiệt độ Nagakawa 13000BTU (Điện tim)	CCDC	Cái	1	8.287.000	8.287.000	600.000
2	Điều hòa Mitsubishi 12.000 BTU	CCDC	Cái	1	6.700.000	6.700.000	600.000
3	AMPLYEIER Galifona Spa-8001 (Điện tim)	CCDC	Cái	1	4.961.000	4.961.000	400.000
4	Máy in Canon 3300 LQHA212785	CCDC	Cái	1	4.700.000	4.700.000	30.000
5	Máy in HP P2035 VNC3637466 (HC)	CCDC	Cái	1	7.200.000	7.200.000	30.000
6	Quạt sưởi	CCDC	Cái	1	565.000	565.000	20.000
7	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
8	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	6	745.000	4.470.000	900.000
9	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
10	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
11	Quạt treo tường Vinawind QTT450-DM	CCDC	Cái	3	381.000	1.143.000	60.000
12	Bình Nóng Lạnh Picenzo 30l	CCDC	Cái	1	2.348.573	2.348.573	50.000
13	Quạt thông gió	CCDC	Cái	1	300.000	300.000	5.000
14	Điều khiển	CCDC	Cái	2	-	-	0
	KHOA PHỤC HỒI CHỨC NĂNG						
15	Điều hòa 02-CCDC-2023. Sumikura model:APS/APO120;L:ISC120MD22038U07ZVR;N:OSC120MD220518HV1ZCP	CCDC	Cái	1	9.500.000	9.500.000	600.000
16	Điều hòa 03-CCDC-2023. Sumikura model:APS/APO120;L:ISC120MD22025YE3XXC; N:OSC120MD220518GR5IQX	CCDC	Cái	1	9.500.000	9.500.000	600.000
17	Điều hòa 04-CCDC-2023. Sumikura model:APS/APO120;L:ISC120MD22039WPHZJ;N:OSC120MD220518HK50WX	CCDC	Cái	1	9.500.000	9.500.000	600.000
18	Máy điều hòa nhiệt độ Funiki 9000BTU 2 chiều (PK)	CCDC	Cái	1	8.100.000	8.100.000	450.000
19	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	7	745.000	5.215.000	1.050.000
20	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	3	745.000	2.235.000	450.000
21	Quạt trần Vinawind QT1400N (Công trình)	CCDC	Cái	4	-	-	600.000
22	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	2	745.000	1.490.000	300.000
23	Quạt treo	CCDC	Cái	1	275.000	275.000	20.000
	KHOA VI SINH						
24	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	2	745.000	1.490.000	300.000
25	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	1	745.000	745.000	150.000
26	Quạt trần	CCDC	Cái	1	-	-	150.000
27	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	2	745.000	1.490.000	300.000
28	Quạt thông gió	CCDC	Cái	5	300.000	1.500.000	25.000
29	Điều hòa 1 cục Na tionla (mã DH 087)	CCDC	Cái	1	8.287.000	8.287.000	450.000
30	Bình Nóng lạnh Rossi 15l	CCDC	Cái	1	2.348.753	2.348.753	50.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	DVT	SL	Nguyên giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)
31	Điều hòa Nagakawa 180000BTU	CCDC	Cái	1	-	-	800.000
32	Điều hòa Samikura 12N	CCDC	Cái	2	-	-	1.200.000
33	Điều hòa Panasonic 12N	CCDC	Cái	3	-	-	1.800.000
34	Điều hòa Panasonic 9N	CCDC	Cái	1	-	-	450.000
	KHOA ĐỒNG Y						
35	Quạt trần Vinawind QT1400N	CCDC	Cái	2	745.000	1.490.000	300.000
36	Quạt trần Vinawind QT1400N (Cải tạo sửa chữa nhà)	CCDC	Cái	9	-	-	1.350.000
37	Quạt trần Vinawind QT1400N (T1 nhà số 7)	CCDC	Cái	1	450.000	450.000	150.000
	TRUNG TÂM UNG BƯỚU						
38	Điều hòa Carrie 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B14)	CCDC	Cái	1	-	-	450.000
39	Điều hòa Carrier 9000BTU 2 chiều - Thái Lan (B4)	CCDC	Cái	1	-	-	450.000
40	Máy điều hoà nhiệt độ LG 12000 BTU 406VAVROB855 (CC T2)	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
41	Máy điều hoà nhiệt độ LG 12000 BTU 406VAVROB866 (HC T1)	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
42	Máy điều hoà nhiệt độ Nagakawa 12000 BTU (HC T2) di theo C.Trình	CCDC	Cái	2	-	-	1.200.000
43	Quạt trần Vinawind QT1400N (Khoa 21; Đơn nguyên 3 12)	CCDC	Cái	34	450.000	15.300.000	5.100.000
	NHÀ ĐẠI THỂ						
44	Quạt trần	CCDC	Cái	6	-	-	900.000
	BAN BẢO VỆ CSSKCB						
45	Điều Hòa (Xét nghiệm) Panasonic 120000BTU	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
46	Điều Hòa (Phòng Bv) LG12000	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
47	Điều Hòa (Răng Hàm Mặt) PANA 12000	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
48	Điều Hòa (Buồng Khám Mắt) LG 9000	CCDC	Cái	1	-	-	450.000
49	Điều Hòa (Tai Mũi Họng) LG9000	CCDC	Cái	1	-	-	450.000
50	Điều Hòa (Phòng Văn Thư) LG9000	CCDC	Cái	1	-	-	450.000
51	Điều Hòa (Phòng Khám Nội) PANA 12000	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
52	Điều Hòa (Phòng Khám Nội) PANA 12000	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
53	Điều Hòa (Phòng Giao Ban) FUNIKI 12000	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
54	Điều Hòa (Phòng Da Liễu)	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
55	Điều Hòa (Hội Trường) LG 12.000BTU	CCDC	Cái	4	-	-	2.400.000
56	Quạt Treo	CCDC	Cái	6	275.000	1.650.000	120.000
57	Quạt Trần t2	CCDC	Cái	2	-	-	300.000
58	Quạt Trần T2	CCDC	Cái	2	-	-	300.000
59	Quạt Trần	CCDC	Cái	16	800.000	12.800.000	2.400.000
60	Bình nóng lạnh(Cả 3 Tầng)	CCDC	Cái	2	-	-	100.000
61	Rèm cửa (p A Tầm)	CCDC	Bộ	1	-	-	0
62	Rèm cửa (p hợp)	CCDC	Bộ	2	2.100.000	4.200.000	0
63	Rèm cửa cuốn	CCDC	Bộ	2	2.100.000	4.200.000	0
64	Rèm cửa cuốn	CCDC	Bộ	2	2.100.000	4.200.000	0
65	Điều hòa (P Bác sĩ) LG 12000 BTU	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
66	Điều hòa (P XN) Panasonic 12000BTU	CCDC	Cái	2	-	-	1.200.000
67	Điều Hòa (P Giao ban T2) LG12000BTU	CCDC	Cái	1	-	-	600.000
68	Bàn gỗ thờ 1,27m CD172 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	1.650.000	1.650.000	0
69	Bàn làm việc gỗ CN, KT: 2m x 1m CD121 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	2.469.999	2.469.999	0
70	Bàn quầy gỗ công nghiệp 1,6x0,7 CD107 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	1.050.000	1.050.000	0
71	Bàn quầy gỗ công nghiệp 1,1x0,7 CD159 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	1.600.500	1.600.500	0
72	Bàn văn phòng 1,4x0,7 CD107 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	1.050.000	1.050.000	0
73	Bàn vi tính 1,2x0,6 CD071 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	570.000	570.000	0
74	Bàn vi tính 1,2x0,6 CD105 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	660.000	660.000	0
75	Bàn vi tính 1,2x0,6 CD105 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	660.000	660.000	0
76	Bàn vi tính 1,6x0,7 CD119A (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	750.000	750.000	0
77	Bếp hồng ngoại (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	-	-	15.000
78	Bếp hồng ngoại SUNHOUSE SHD6003 CD170 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	2.500.000	2.500.000	15.000
79	Cây nước nóng lạnh Saiko 042 (Ban) (T-C)	CCDC	Cái	1	5.150.000	5.150.000	120.000
80	Điện thoại bàn CD003 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	1.062.000	1.062.000	2.000

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	DVT	SL	Nguyên giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)
81	Ghế tựa gỗ vàng CD114 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	3	460.000	1.380.000	0
82	Ghế tựa gỗ CD067 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	480.000	480.000	0
83	Ghế xoay CD068 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	420.000	420.000	20.000
84	Lọ Lục bình CD147 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	850.000	850.000	0
85	Máy in Canon 2900 CD176 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	3.500.000	3.500.000	30.000
86	Máy tính Casio 12 số CD073 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	150.000	150.000	1.000
87	Máy tính để bàn màn LG_604DIWE1Q281 009 (Ban) (T-C)	CCDC	Cái	1	-	-	10.000
88	Phích nước điện Coma CD001 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	795.000	795.000	10.000
89	Tivi SONY 32 inch 044 (Ban) (T-C)	CCDC	Cái	1	9.174.000	9.174.000	150.000
90	Tủ đựng tài liệu gỗ kính CD152 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	3.520.000	3.520.000	0
91	Tủ gỗ công nghiệp CD111 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	1.850.000	1.850.000	0
92	Tủ gỗ công nghiệp CD145 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	3.449.999	3.449.999	0
93	Tủ sắt 2 cánh CD109 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	1.350.000	1.350.000	250.000
94	Tủ tài liệu sắt 2 khoang cánh kính CD161 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	3.080.000	3.080.000	250.000
95	Tượng Bức CD082 (Ban) (CC)	CCDC	Cái	1	100.000	100.000	0
TỔNG							214.219.000

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN*(Kèm theo Thông báo số 4801/TB-BVND ngày 07/09/2026**của Bệnh viện Đa khoa Nam Định)*

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0
1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10,0
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3,0
3.	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2,0
4.	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0
5.	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16,0
1.	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
2.	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4,0
3.	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4,0
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2,0
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2,0
4.	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57,0
1.	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	15,0
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12,0
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13,0
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14,0
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15,0
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4,0
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5,0
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0
3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4,0
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6,0
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	7,0
4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3,0
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3,0
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: Số điểm của B = $(U \times 3)/Y$	
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của C = $(V \times 3)/Y$	
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực)	7,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
	Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4,0
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
6.1	01 đấu giá viên	2,0
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
7.1	Dưới 05 năm	2,0
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	3,0
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	4,0
8.3	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	5,0
9	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0
Tổng số điểm		92

Ghi chú:

1. Cuộc đấu giá thành quy định tại mục 1, mục 2, mục 3 và mục 4 phần IV Phụ lục này là cuộc đấu giá có ít nhất một tài sản đấu giá thành. Cuộc đấu giá không thành quy định tại mục 1 Phần IV Phụ lục này là cuộc đấu giá không có tài sản nào đấu giá thành và thuộc trường hợp quy định tại Điều 52 Luật đấu giá tài sản được sửa đổi bổ sung theo khoản 33 và điểm q khoản 45 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản.

2. Năm trước liền kề tại mục 4 phần II, mục 1, mục 2, mục 3, mục 4 và mục 9 phần IV Phụ lục này được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12.

3. Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nộp hồ sơ tham gia lựa chọn từ ngày 01/01 đến ngày 31/3 hàng năm thì số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước được tính theo kỳ tính thuế của năm trước của năm liền kề. Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nộp hồ sơ tham gia lựa chọn từ ngày 01/4 hàng năm trở đi thì số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước được tính theo kỳ tính thuế của năm trước liền kề.

4. Hồ sơ tham gia lựa chọn do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản xây dựng, có dấu xác nhận của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bao gồm thông tin đầy đủ về các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Phụ lục này.

Trong trường hợp người đại diện theo pháp luật, đấu giá viên của tổ chức bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định về hoạt động đấu giá tài sản; tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên bị xử lý vi phạm hành chính; tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bị cơ quan có thẩm quyền xác định không thực hiện thông báo công khai việc đấu giá tài sản trên Cổng đấu giá tài sản quốc gia trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trách nhiệm cung cấp các thông tin này.

5. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ tham gia lựa chọn của mình. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có thể gửi kèm theo bản đánh máy hoặc bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ tham gia lựa chọn của mình. Người có tài sản đấu giá không được yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.